



BỘ TƯ PHÁP



HỖ TRỢ PHÁP LÝ
LIÊN NGÀNH



HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM
TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁP LUẬT VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

BẢN TIN ĐIỆN TỬ

Một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững

Hà Nội tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

- 01** Mục tiêu 8000 – 10.000 hộ kinh doanh chuyển thành doanh nghiệp theo mục tiêu Nghị quyết 58/NQ – CP, những khó khăn vướng mắc và giải pháp để đạt được
Ông Tạ Văn Ngộ
- 08** Hoàn thiện pháp luật để khơi thông nguồn lực Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp
Ông Nguyễn Văn Hùng
- 12** Những chính sách ưu đãi thuế cần tiếp tục duy trì để giúp doanh nghiệp phục hồi bền vững trong giai đoạn hiện nay
TS. Trần Văn Duy
- 17** Vay vốn từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa những quy định pháp luật doanh nghiệp cần quan tâm và đề xuất, kiến nghị
Ông Trần Kim Hùng
- 23** Các giải pháp nhằm tháo gỡ điểm nghẽn khai thông gói hỗ trợ lãi xuất 2% từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh
ThS. LS Nguyễn Thị Hồng Liên
- 29** Cần một hành lang pháp lý Sandbox cho hoạt động kinh doanh công nghệ tài chính Fintech ở Việt Nam hiện nay
ThS. Lê Thị Thu
TS. Trần Văn Duy
- 35** Kiến nghị hoàn thiện khung pháp lý cho đào tạo nghề cho người lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa
ThS. Nguyễn Thị Mùi
- 39** Việc xây dựng và thiết lập những mô hình mô hình hiệu quả từ kinh nghiệm thực tế tại Tuyên Quang
Ông Vi Thế Mạnh
- 44** Tháo gỡ vướng mắc trong hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hiện nay và đề xuất, kiến nghị
Bà Phạm Thị Lý
- 49** Khung pháp lý xử lý nợ xấu thực tiễn và đề xuất hoàn thiện
ThS. Trương Tiến Hùng
- 56** Hoàn thiện phòng vệ chủ động trong phòng vệ thương mại: Yêu cầu cấp thiết đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa
ThS. Nguyễn Thị Lan Anh
- 62** Những thông tin chính sách và quy định pháp luật hỗ trợ về tăng trưởng và chuyển đổi xanh, thực tiễn và đề xuất, kiến nghị
ThS. Vũ Hải Việt

“Bản tin này được xây dựng trên cơ sở Hợp đồng số 19/BTP-HTPLLN ngày 21 tháng 7 năm 2023 giữa Ban Quản lý Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025 và Trung tâm Hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực về việc xây dựng bản tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung, quyền tác giả theo quy định của pháp luật. Quan điểm trong nghiên cứu này là của tác giả và Trung tâm Hỗ trợ pháp luật và Phát triển nguồn nhân lực; không đại diện cho quan điểm của Ban Quản lý Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025 và Bộ Tư pháp”

GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ LIÊN NGÀNH CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025

Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2021. Mục tiêu tổng thể của Chương trình là: (i) triển khai đồng bộ, hiệu quả, công khai, minh bạch, ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp; bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, thiết thực, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực; (ii) định hướng cho các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của các bộ, ngành, địa phương; (iii) nâng cao hiểu biết, ý thức và thói quen tuân thủ pháp luật, hạn chế rủi ro, vướng mắc pháp lý trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, thúc đẩy sự tham gia xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật kịp thời nhằm phục vụ doanh nghiệp phát triển, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật.

Nhóm các hoạt động chính của Chương trình:

- Nhóm hoạt động cung cấp thông tin pháp lý;
- Nhóm hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật;
- Nhóm hoạt động tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

MỤC TIÊU 8000 – 10.000 HỘ KINH DOANH CHUYỂN THÀNH DOANH NGHIỆP THEO MỤC TIÊU NGHỊ QUYẾT 58/NQ – CP, NHỮNG KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC

Ông Tạ Văn Ngọc

Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

1. Mục tiêu và ý nghĩa chính trị - pháp lý về việc chuyển hộ kinh doanh chuyển thành doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030

Tiếp tục thực hiện các giải pháp về hoàn thiện thể chế, chính sách chung đã được nêu trong Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5 về phát triển kinh tế tư nhân thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Nghị quyết số 10/NQ-TW); Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Nghị quyết số 11-NQ/TW); Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về thực hiện các giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh,

nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến 2020 (Nghị quyết số 19/NQ-CP); Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/05/2016 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 (Nghị quyết số 35/NQ-CP); tích cực triển khai thực thi Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các luật pháp có liên quan. Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 31/2021/QH15) đặt ra mục tiêu, đến năm 2025, phấn đấu cả nước có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp. Do đó, nếu thực hiện hiệu quả các giải pháp khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên thành doanh nghiệp sẽ góp phần hiện thực hóa mục tiêu trên.

Với mục tiêu thúc đẩy các hoạt động sản xuất - kinh doanh diễn ra ngày càng minh bạch hơn, Nhà nước khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể đủ điều kiện tiến hành chuyển đổi thành doanh nghiệp. Việc chuyển đổi này sẽ mang nhiều lợi ích cho các hộ kinh doanh cá thể về: Tín dụng, mặt bằng sản xuất, kinh doanh, sự hỗ trợ của các hiệp hội nghề nghiệp, tư cách pháp nhân trong các giao dịch dân sự, thuê lao động... Hộ kinh doanh cá thể khi trở thành doanh nghiệp sẽ có quyền



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

tiếp cận với thị trường nước ngoài một cách hợp pháp hơn; có quyền thành lập các chi nhánh; có khả năng huy động các nguồn vốn cổ phần; tiếp cận được với các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước... Chuyển đổi thành doanh nghiệp, các hộ kinh doanh có cơ hội thuận lợi hơn trong việc mở rộng quy mô, địa bàn hoạt động, thị trường tiêu thụ. Việc đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp cũng tăng tính minh bạch, tạo ra các lợi thế trong hoạt động sản xuất - kinh doanh theo quy mô lớn, giúp doanh nghiệp trụ vững và tận dụng tốt hơn các cơ hội kinh doanh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Tiềm năng để chuyển đổi các hộ kinh doanh cá thể thành doanh nghiệp còn tương đối lớn. Với mục tiêu tổng quát là hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp chủ động thích ứng với tình hình mới, ổn định và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh..., Nghị quyết số 58/NQ-CP đã nêu rõ nhiều mục tiêu cụ thể phấn đấu đến năm 2025, cả nước sẽ

có 1,5 triệu doanh nghiệp (trong đó có từ 8.000-10.000 hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp). Trong đó, khu vực doanh nghiệp đóng góp khoảng 65-70% GDP cả nước, khoảng 30-35% tổng việc làm trong nền kinh tế, 98-99% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Khoảng 35-40% tổng số doanh nghiệp có hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo hay tối thiểu 30.000 cơ sở kinh doanh được hỗ trợ thực hiện chuyển đổi số...

Chính vì vậy, cần có những chính sách hỗ trợ đồng bộ, để khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi thành mô hình doanh nghiệp, phải đơn giản hóa thủ tục hành chính về thành lập và vận hành doanh nghiệp, nhất là đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Cần có các chính sách hỗ trợ về thuế và tín dụng. Nhà nước cần tiến hành phân loại, đánh giá tình hình hoạt động của các hộ kinh doanh cá thể, xây dựng chính sách phù hợp đối với hộ kinh doanh khi chuyển đổi thành doanh nghiệp theo hướng vừa

đảm bảo lợi ích của Nhà nước và doanh nghiệp, vừa đủ sức hấp dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi thành doanh nghiệp. Chẳng hạn, cần nghiên cứu để áp dụng chính sách thuế để thực hiện, tần suất nộp ít hơn, thủ tục nộp thuế rút gọn và sửa đổi, bổ sung các quy định về bảo hiểm cho người lao động...

Việc chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp phải dựa trên nội lực tự thân của họ, phải tạo điều kiện cho họ thực sự mong muốn chuyển thành doanh nghiệp. Nên miễn hoặc giảm phí, lệ phí, thuế cho các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, từ đó, kích thích chuyển đổi và giảm bớt khó khăn ban đầu khi họ mới làm quen với mô hình doanh nghiệp. Đặc biệt, cần hỗ trợ thủ tục hành chính trong quá trình họ chuyển từ hộ kinh doanh thành doanh nghiệp. Bên cạnh việc đưa ra hành lang pháp lý phù hợp, cơ quan chức năng còn phải giúp người kinh doanh thông suốt tư tưởng thông qua các hình thức tuyên truyền để các hộ kinh doanh cá thể nhận thức rõ lợi ích của việc chuyển đổi thành doanh nghiệp. Nhà nước cần tạo ra cơ chế, chính sách giúp giảm thiểu rủi ro trong quá trình chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp thông qua cải cách thủ tục hành chính liên quan đến thuế, kiểm định, truy xuất nguồn gốc và giảm thiểu chi phí tuân thủ pháp luật sau khi chuyển đổi. Nhà nước cần áp dụng đồng thời các giải pháp như hỗ trợ một phần chi phí thành lập doanh nghiệp; cung cấp miễn phí phần mềm khai thuế, lập sổ sách kế toán. Xây dựng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhiều bậc để phù hợp với quy

mô doanh nghiệp mới chuyển đổi. Bên cạnh đó, để hộ kinh doanh yên tâm khi thực hiện chuyển đổi, cần tổ chức các lớp đào tạo các kỹ năng nhận diện cơ hội để phát triển quy mô kinh doanh.

2. Một số khó khăn vướng mắc để đạt mục tiêu 8000 - 10.000 hộ kinh doanh chuyển thành doanh nghiệp theo mục tiêu Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030

Chuyển đổi mô hình hộ kinh doanh thành doanh nghiệp là chủ trương có lợi cho hộ kinh doanh chuyển đổi mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế. Tuy đã triển khai nhiều giải pháp cũng như các chính sách hỗ trợ, song việc chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp theo mục tiêu Nghị quyết số 58/NQ-CP vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc:

Một là, vẫn còn khá “khiêm tốn” do phần lớn các chủ hộ kinh doanh chưa hiểu về quyền, nghĩa vụ, lợi ích khi chuyển đổi. Mặc dù tạo điều kiện về nhiều mặt, song phần lớn hộ kinh doanh vẫn còn mang trong mình tâm lý “e ngại”.

Thời gian qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ kinh doanh nghiệp phát triển thành doanh nghiệp, như: Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp,

miễn phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật... Bên cạnh đó, khi thành lập doanh nghiệp thì giá trị pháp lý của các giao dịch cũng sẽ cao hơn, từ đó giảm thiểu các rủi ro trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, khi còn là hộ kinh doanh, việc sản xuất, kinh doanh thường mang tính chất nhỏ lẻ, tự phát. Do vậy, việc chuyển đổi thành doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn vốn vay ngân hàng để mở rộng sản xuất nhưng những khó khăn doanh nghiệp gặp phải như: Phải mất nhiều chi phí hơn cho việc thuê nhân công, làm báo cáo, sổ sách... Trong khi, nếu chỉ là hộ kinh doanh sẽ không cần có những thủ tục và quy trình như vậy¹.

Hai là, phần lớn các chủ hộ kinh doanh thường chưa qua trường lớp đào tạo, trong khi chuyển đổi thành doanh nghiệp đồng nghĩa với việc phải lo sổ sách kế toán, chứng từ, ... khiến họ lo ngại.

Đội ngũ lao động không ổn định và thường xuyên thay đổi cũng khiến một số hộ kinh doanh muốn mở rộng quy mô sản xuất, phát triển thành doanh nghiệp gặp không ít khó khăn. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp mới đa phần có sức cạnh tranh yếu, chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về thị trường, nên việc xác định cung - cầu, tìm đối

tác, dự đoán biến động của thị trường còn hạn chế.

Một lý do mà khiến nhiều hộ kinh doanh không muốn lên doanh nghiệp là do không muốn thực hiện nghĩa vụ thuế theo đúng doanh thu thực tế, vì mức thuế khoán hàng năm mà các hộ đang nộp thấp hơn rất nhiều so với doanh thu thực. Mặt khác, việc chuyển đổi thành doanh nghiệp khiến các hộ phải mở sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính và nhiều thủ tục hành chính liên quan đến bảo hiểm, công đoàn, hợp đồng lao động, phòng cháy chữa cháy khiến chi phí tăng lên. Hiện nay, áp dụng khoán (khoán mà cũng viết hoa) thuế khi phải khoán ở mức tối đa để khi lên doanh nghiệp nộp thuế theo thực tế kinh doanh, mức thuế nhẹ hơn. Bởi vì hiện nay, chúng ta đang khoán thấp hơn với thực tiễn. Chính vì vậy người ta không muốn lên doanh nghiệp. Đây cũng là một nguyên nhân về lợi ích.

Ba là, phần lớn các chủ hộ kinh doanh muốn chuyển đổi lên doanh nghiệp để mở rộng quy mô nhưng lại thiếu kiến thức và kỹ năng quản trị kinh doanh dưới mô hình doanh nghiệp như tài chính nhân sự, bán hàng rủi ro nên nhiều người chưa đủ tự tin để phát triển lên doanh nghiệp và chấp nhận kinh doanh ở quy mô hộ kinh doanh. Vì vậy, hộ kinh doanh thay đổi lên doanh nghiệp phải có quá trình cụ thể, cắt giảm nhiều hơn nữa nhiều thủ tục. Theo một khảo sát của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương được thực hiện với những hộ kinh doanh lớn tương đương doanh nghiệp nhỏ cho thấy: Chỉ có khoảng 8,7% hộ kinh doanh có vốn từ 1 - 5 tỉ đồng nghĩ tới việc chuyển đổi thành doanh nghiệp. Tỷ lệ hộ kinh

¹ Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2017), Báo cáo "Chính thức hóa" hộ kinh doanh cá thể ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách, Hà Nội

doanh có trên 10 lao động muốn trở thành doanh nghiệp chỉ có khoảng 5,63%. Vẫn có hơn 10% hộ kinh doanh còn e ngại không muốn thành doanh nghiệp. Nguyên nhân sâu xa mà các hộ kinh doanh không chuyển đổi thành doanh nghiệp là do cách thức quản lý. Đối với hộ kinh doanh hiện nay đóng theo thuế khoán và cách thức quản lý rất đơn giản². Nếu như hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, các yêu cầu về quyết toán, thanh tra kiểm tra... phức tạp hơn rất nhiều. Yêu cầu về chế độ kế toán là như nhau giữa doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ. Chính vì thế, hộ kinh doanh chuyển đổi sang doanh nghiệp rất khó khăn vì họ phải tuân thủ tất cả quy định giống như một doanh nghiệp lớn. Nhà nước phải khuyến khích các hộ kinh doanh có tiềm năng bằng cơ chế chính sách thuận lợi hơn.

Chính vì vậy, để việc chuyển đổi của hộ kinh doanh thành doanh nghiệp nằm ở 03 yếu tố: Thứ nhất là thủ tục hành chính. Thực tế thủ tục này chuyển đổi rất đơn giản, nhưng trên thực tế nhiều hộ kinh doanh có rất nhiều đất đai, các thủ tục này mới hay bị vướng mắc trong việc chuyển đổi. Các cơ quan chức năng cần có cơ chế để chuyển đổi cho họ một cách dễ dàng và nhanh nhất. Nếu như vậy thì chắc chắn các hộ kinh doanh sẽ chuyển sang doanh nghiệp đây là vấn đề thứ 2. Vấn đề thứ 3 đó là vấn đề lao động, họ thấy sức ép lao động cũng phải chuyển. Vì ví như họ đang ngồi trên một chiếc thuyền thúng, thì chắc chắn không thể vũng

vàng bằng ngồi trên tàu to được³

3. Giải pháp để đạt mục tiêu 8000 - 10.000 hộ kinh doanh chuyển thành doanh nghiệp theo mục tiêu Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030

Thứ nhất, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, chính thức, các chi phí phải như nhau. Về vấn đề này, Ông Lê Xuân Hiền - Trưởng phòng Đăng ký kinh doanh, Sở KH&ĐT tỉnh Hải Dương cho rằng: “Từ hộ kinh doanh muốn chuyển lên doanh nghiệp, đơn giản thủ tục. Thủ tục chuyển đổi thì đơn giản. Nhưng cái chính là các điều kiện mà họ đang được đáp ứng thì mình có cái chuyển mềm, không cứng nhắc quá. Vì nếu cứng quá họ sẽ không chuyển. Vấn đề không phải là chuyển ban đầu mà là hoạt động sau này của họ. Cái này Nhà nước phải tính chi tiết. Không chỉ các hộ kinh doanh mà môi trường kinh doanh của nước ta, chuyển đổi thành doanh nghiệp cho nó bài bản, nghiêm túc phải để cho hộ kinh doanh hoạt động được. Chứ đừng thấy việc họ sắm cái doanh nghiệp lại quá chặt chẽ với các hộ kinh doanh, thì đương nhiên họ sẽ quay lại thôi.”

Thứ hai, khuyến khích tạo điều kiện doanh nghiệp khi chuyển đổi thành công

3 Trần Thanh Tùng (2023), Hộ kinh doanh cá thể và con đường để trở thành doanh nghiệp

2 Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2023), Báo cáo kết quả nghiên cứu hỗ trợ DN vừa và nhỏ, Hà Nội.

uốc miễn, giảm nhiều loại thuế, phí, lệ phí: Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 đã bổ sung nhiều chính sách hỗ trợ cho việc chuyển đổi từ hộ kinh doanh thành doanh nghiệp như: Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu; Miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; Miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; Miễn, giảm tiền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai. Để được hưởng loạt hỗ trợ nêu trên, hộ kinh doanh phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất 01 năm tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Dù Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được triển khai thời gian qua nhưng không có nhiều doanh nghiệp tiếp cận được các chính sách hỗ trợ. Việc cho vay dựa trên xếp hạng tín

nhiệm doanh nghiệp không thực hiện được do thiếu cơ chế và ngân hàng e ngại rủi ro mất vốn. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp hoạt động rất khó khăn và thiếu cơ chế an toàn vốn nên không có nhiều khả năng được cấp bảo lãnh tín dụng.

Thứ ba, tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, được vay vốn ngân hàng và kế toán. Tiếp tục có chính sách giảm chi phí, tạo thuận lợi về chế độ kế toán, thuế và thêm mô hình tổ chức đơn giản, thuận tiện... Theo đó, cần ban hành một chương trình chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp; Cho phép hộ kinh doanh khi chuyển thành doanh nghiệp được kế thừa những giấy phép đã có, kể cả với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện; Xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh thu khoán, mức khoán theo các tiêu chí ngành nghề, số lao động, địa bàn; vay vốn nhanh chóng; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để hộ kinh doanh hiểu rõ được những lợi ích của việc chuyển đổi



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp... Áp dụng chế độ kế toán đơn giản tương ứng với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; áp dụng chế độ hóa đơn điện tử, khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử. Việc phân loại này sẽ chế tối đa sự lợi dụng mô hình hộ kinh doanh nhằm mục đích trốn thuế, tạo khuôn khổ pháp lý về thuế thúc đẩy hộ kinh doanh quy mô lớn chuyển đổi thành doanh nghiệp.

Thực tế hiện nay, các doanh nghiệp tư nhân (không phải là doanh nghiệp

siêu nhỏ), các hộ, cá nhân kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán thì việc ấn định thuế, khoán thuế vẫn là giải pháp cần thiết. Cùng với việc phát triển kinh tế xã hội, các doanh nghiệp Việt Nam, các hộ kinh doanh cải thiện công tác quản trị tài chính hoặc chế độ kế toán sẽ chuyển sang cơ chế tự khai tự nộp⁴.

⁴ Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017), Đề án Hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, Hà Nội.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT ĐỂ KHƠI THÔNG NGUỒN LỰC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP

Ông Nguyễn Văn Hùng

Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và đầu tư

1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp

Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp là một quỹ do doanh nghiệp xây dựng để thực hiện cho việc đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp tại Việt Nam. Quỹ này có nhiều mục đích và lợi ích, như tạo điều kiện cho doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao sức cạnh tranh và đóng góp nhiều hơn cho phát triển đất nước. Quỹ này cũng được hưởng những ưu đãi về thuế và được sử dụng linh hoạt theo nhu cầu của doanh nghiệp. Bộ

Khoa học và Công nghệ đã ban hành các thông tư hướng dẫn sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp.

2. Nguồn lực của quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp

Nguồn lực của Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp là một vấn đề quan trọng và được quy định bởi các văn bản pháp luật. Nguồn lực của quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp bao gồm:

Một là, Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp được hình



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

thành từ hai nguồn: (i) Nguồn trích từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế. Đối với nguồn trích từ thu nhập, doanh nghiệp tự quyết định mức trích quỹ nhưng tối đa không quá 10% thu nhập chịu thuế; (ii) Nguồn khác từ các hoạt động kinh doanh, sản xuất, dịch vụ, tài trợ, hỗ trợ, quyên góp, huy động vốn, đầu tư, tài sản của Quỹ.

Hai là, Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp được chi cho các hoạt động hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp bao gồm: Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; Mua quyền sử dụng, quyền sở hữu về bí quyết công nghệ, kiến thức kỹ thuật, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, kiểu dáng công nghiệp, sáng kiến, v.v.; Mua máy móc, thiết bị cho đổi mới công nghệ; Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài; Chi đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; Chi cho hoạt động sáng kiến; Chi cho hoạt động hợp tác về khoa học và công nghệ với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài; Chi cho đánh giá, thử nghiệm, giám định, kiểm định, quảng bá, thương mại hóa sản phẩm mới, công nghệ mới; Đăng ký quyền sở hữu trí tuệ; Chi tài trợ, hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”; Chi thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ; Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Chi phục vụ hoạt động quản lý Quỹ.

Ba là, Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp còn được hưởng những ưu đãi về thuế và được sử dụng linh hoạt theo nhu cầu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ cũng còn nhiều bất cập và khó khăn trong quản lý và sử dụng, chưa phát huy được hiệu quả mong đợi.

3. Khó khăn và thách thức trong vấn đề hoạt động của Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Theo nhiều nghiên cứu và khảo sát, hiện nay, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn và thách thức trong việc hoạt động hiệu quả và đạt được mục tiêu. Một số vấn đề cần được giải quyết gồm:

- Thiếu chính sách ưu đãi và hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thành lập và quản lý quỹ.
- Thiếu minh bạch và rõ ràng trong việc quy định các nguồn thu và chi của quỹ, cũng như các quy trình và tiêu chí để sử dụng quỹ.
- Thiếu sự liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, và các đối tác trong và ngoài nước trong việc thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Thiếu sự đánh giá và giám sát kết quả hoạt động của quỹ, cũng như các tác động của quỹ đến sự phát triển của doanh nghiệp và xã hội.

4. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật để khởi thông nguồn lực của quỹ phát triển khoa học công nghệ

Thứ nhất, ban hành các chính sách



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương)

ưu đãi và hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thành lập và quản lý quỹ. Các chính sách này bao gồm:

+ Giảm bớt hoặc miễn trừ một phần hoặc toàn bộ số tiền thuế phải nộp của doanh nghiệp, nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

+ Cấp vốn hoặc tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp, nhằm giúp doanh nghiệp có nguồn lực để thực hiện các dự án khoa học và công nghệ.

+ Cung cấp cho doanh nghiệp các thông tin và hướng dẫn về các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ, như quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng chuyển giao công nghệ, bảo hộ sáng chế và các thủ tục hành chính.

+ Nâng cao trình độ và kỹ năng của nhân viên doanh nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu của các hoạt động khoa học và công nghệ, bằng cách tổ chức các khóa học, huấn luyện, bồi dưỡng và thực tập.

+ Cập nhật và chia sẻ cho doanh nghiệp các thông tin về các xu hướng, cơ hội và thách thức của khoa học và công nghệ, như các công nghệ mới, các nhu cầu thị trường, các đối tác tiềm năng và các chương trình hỗ trợ.

Thứ hai, làm rõ và công khai các nguồn thu và chi của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, cũng như các quy trình và tiêu chí để sử dụng quỹ. Các nguồn thu và chi của quỹ là các khoản tiền mà doanh nghiệp phải trích lập, nhận hỗ trợ, đóng góp, hoặc chi tiêu cho các hoạt động khoa học và công nghệ. Các quy trình và tiêu chí để sử dụng quỹ là các bước và yêu cầu mà doanh nghiệp phải thực hiện và đáp ứng để có thể sử dụng quỹ một cách hợp lệ và hợp lý. Việc làm rõ và công khai các nguồn thu và chi của quỹ, cũng như các quy trình và tiêu chí để sử dụng quỹ, có ý nghĩa như sau:

+ Cung cấp cho doanh nghiệp và các bên liên quan các thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời về các nguồn thu và

chi của quỹ, cũng như các quy trình và tiêu chí để sử dụng quỹ, nhằm tránh sự sai lệch, lãng phí, hoặc tham nhũng.

+ Tạo điều kiện cho doanh nghiệp có cơ hội bình đẳng để trích lập, nhận hỗ trợ, đóng góp, hoặc sử dụng quỹ, nhằm tránh sự thiên vị, bất công, hoặc phân biệt.

+ Tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực của quỹ, nhằm đạt được các mục tiêu và kết quả mong muốn của các hoạt động khoa học và công nghệ, nhằm tránh sự lãng phí, thất thoát, hoặc không hiệu quả.

Thứ ba, thúc đẩy sự liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, và các đối tác trong và ngoài nước trong việc thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ. Từ đó tạo ra một môi trường sáng tạo và cạnh tranh cho các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, các đối tác trong và ngoài nước, nhằm nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và cạnh tranh của doanh nghiệp, đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước. Sự liên kết hợp tác bao gồm:

+ Chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, và nguồn lực về các vấn đề khoa học và công nghệ, như các công nghệ mới, các nhu cầu thị trường, các đối tác tiềm năng, và các chương trình hỗ trợ.

+ Tham gia các dự án, chương trình, và mạng lưới về khoa học và công nghệ, như các dự án nghiên cứu, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ, các chương trình đào tạo, hợp tác và trao đổi nhân lực và các mạng lưới khoa học và công nghệ quốc tế.

+ Tạo ra các sản phẩm, dịch vụ, và

giải pháp khoa học và công nghệ mới, như các sản phẩm đổi mới sáng tạo, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ và giám sát và các giải pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp và xã hội.

Thứ tư, thiết lập các cơ chế đánh giá và giám sát kết quả hoạt động của quỹ, cũng như các tác động của quỹ đến sự phát triển của doanh nghiệp và xã hội. Qua đó, nâng cao chất lượng và hiệu quả của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, nhằm bảo đảm việc sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực của quỹ, cũng như đánh giá và cải thiện các hoạt động khoa học và công nghệ, nhằm đóng góp vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và xã hội. Cơ chế đánh giá và giám sát này bao gồm:

+ Xây dựng các chỉ tiêu và tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của quỹ, như số lượng và chất lượng các dự án, sản phẩm, dịch vụ và giải pháp khoa học và công nghệ được thực hiện bằng quỹ, mức độ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội, hiệu quả kinh tế và xã hội của các hoạt động khoa học và công nghệ.

+ Thực hiện các hoạt động kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán quỹ, nhằm bảo đảm việc tuân thủ các quy định pháp luật, quy trình và tiêu chí về thành lập, quản lý và sử dụng quỹ, cũng như phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm, lãng phí, hoặc tham nhũng.

+ Thông báo và công bố kết quả hoạt động của quỹ, cũng như các tác động của quỹ đến sự phát triển của doanh nghiệp và xã hội, nhằm tăng cường sự minh bạch, trách nhiệm và liên kết giữa các bên liên quan, cũng như thu hút sự quan tâm và hỗ trợ của cộng đồng.

NHỮNG CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THUẾ CẦN TIẾP TỤC DUY TRÌ ĐỂ GIÚP DOANH NGHIỆP PHỤC HỒI BỀN VỮNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. Trần Văn Duy

Chuyên viên chính -

Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp

1. Ý nghĩa chính trị - pháp lý việc tiếp tục kéo dài thời gian giảm thuế giá trị gia tăng sang năm 2024

Thứ nhất, việc tiếp tục kéo dài thời gian giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) sang năm 2024 để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, đồng thời kích cầu tiêu dùng trong nước.

Ngày 24/6/2023, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 về Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV (Nghị quyết số 101/2023/QH15). Trong đó, thực hiện giảm 2% thuế VAT quy định tại tiết a, điểm 1.1, khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển (Nghị quyết số 43/2022/QH15):

“1. Chính sách miễn, giảm thuế

a) Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2022, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm

hóa chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

Trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn, việc giảm thuế VAT nên được thực hiện nhất quán, đồng bộ trên tất cả loại hình sản phẩm, dịch vụ tới hết năm 2024, thay vì chỉ áp dụng trong 06 tháng và với một số ngành hàng. Như vậy, thời gian hỗ trợ sẽ đủ dài cho doanh nghiệp, tránh chính sách bị giật cục. Đồng thời, giúp giảm thiểu chi phí tuân thủ thuế của người nộp thuế, chi phí quản lý thuế của cơ quan thuế, cũng như tạo tác động lan tỏa rộng hơn đến nền kinh tế. Quốc hội quyết định giảm 2% thuế VAT cho một số mặt hàng như đang áp dụng hiện nay, Chính phủ ước giảm thu 25.000 tỷ đồng. Dù vậy, lợi ích thu được từ chính sách này lớn hơn rất nhiều.

Thứ hai, với doanh nghiệp, giảm thuế giúp giảm giá thành sản xuất, kinh doanh cũng như củng cố sức cạnh tranh của sản phẩm và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm. Với người dân, chính sách này giúp họ tiết kiệm khoản không nhỏ trong chi tiêu, tạo tâm lý ổn định và tích cực, giúp kích cầu, tăng tiêu dùng trong cả năm 2024.

Để bù đắp các tác động đến thu ngân sách nhà nước trong ngắn hạn, Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ngành, địa



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

phương chú trọng chỉ đạo thực hiện và triển khai hiệu quả các luật về thuế; đẩy mạnh cải cách hiện đại hóa hệ thống thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế; đồng thời, tập trung triển khai kịp thời, có hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thu, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế.

Thúc đẩy tiêu dùng thông qua giảm thuế giá trị gia tăng đang là một trong những giải pháp quan trọng tiếp sức cho doanh nghiệp. Những tháng cuối năm, đơn hàng xuất khẩu từ những thị trường truyền thống vẫn thưa vắng, khiến doanh nghiệp này phải nỗ lực xoay sở tìm thị trường mới. Tìm được đơn hàng đã là áp lực lớn, doanh nghiệp còn phải tìm nguồn nguyên liệu thân thiện với môi trường và hạn chế nguyên liệu nhập khẩu. Nhờ chính sách giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% của Chính phủ đã giúp doanh nghiệp tiết giảm đáng kể chi phí nguyên liệu đầu vào. Tuy việc đẩy mạnh xúc tiến thương mại qua các hội chợ quốc tế, giúp các doanh nghiệp có thêm đơn hàng những tháng cuối năm, nhưng thời hạn được giảm thuế VAT đến cuối năm 2023 còn rất ngắn, vì vậy, nếu tiếp tục giảm thuế VAT trong năm 2024 sẽ

giúp doanh nghiệp ngành gỗ tiết giảm chi phí, tạo đà phục hồi bền vững hơn. Theo các chuyên gia, nếu tiếp tục giảm thuế VAT trong năm 2024, ngân sách hụt thu khoảng 25.000 tỷ đồng, song đây lại là sự hỗ trợ rất kịp thời và cần thiết cho doanh nghiệp trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp vẫn thiếu đơn hàng, khó khăn về vốn.

Thứ ba, tác động tích cực của chính sách này là kích cầu tiêu dùng, giúp doanh nghiệp tiêu thụ hàng hóa nhanh chóng, giảm lượng tồn kho, hỗ trợ hoạt động kinh doanh. Ở chiều ngược lại, giảm thuế VAT 2% sẽ làm giảm thu ngân sách nhà nước trong ngắn hạn. Tuy nhiên, ngân sách năm 2024 vẫn có thể tăng do quy mô nền kinh tế tăng lên nhờ các tín hiệu phục hồi, phát triển của doanh nghiệp và nhờ các động thái nuôi dưỡng nguồn thu trong trung và dài hạn, ví dụ như giảm thuế VAT. Chính sách này được triển khai đúng thời điểm sẽ giúp kích thích tăng trưởng kinh tế, do đó, tiếp tục mở rộng phạm vi giảm thuế VAT cho các hàng hóa dịch vụ, nhất là với các mặt hàng mà người tiêu dùng đang sử dụng cho nhu cầu hàng ngày, trừ hàng xa xỉ, mỹ



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

phẩm hay rượu, bia... việc giảm thuế là kích thích trong việc tiêu dùng đối với thị trường nội địa và mong muốn đẩy mạnh với thị trường xuất khẩu, thu hút thêm lực đầu tư từ phía bên ngoài vào Việt Nam. Việc giảm thuế không chỉ giảm cho doanh nghiệp mà giảm người tiêu dùng và người dân, kích cầu trong hệ thống chuỗi giá trị cung ứng. Giảm 2% thuế VAT tuy không nhiều, nhưng thị trường nội địa có sự phát triển và như vậy cũng tăng được nguồn thu.

2. Nội dung quy định về việc tiếp tục kéo dài thời gian giảm thuế giá trị gia tăng sang năm 2024

Đề xuất giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% trong 6 tháng đầu năm 2024, cụ thể như sau:

- Giảm 2% thuế suất thuế GTGT, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: Viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, ngành khai khoáng (không kể khai thác than), sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Việc giảm thuế GTGT cho từng loại hàng hóa, dịch vụ được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại.

- Mức giảm thuế GTGT như sau:

+ Cơ sở kinh doanh được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định nêu trên.

+ Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT theo quy định nêu trên.

- Thời gian giảm thuế GTGT được áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024.

Theo Công văn số 11239/BTC-CST ngày 13/10/2023 của Bộ Tài chính về việc xin ý kiến về việc giảm thuế GTGT 6 tháng đầu năm 2024 nêu rõ sự cần thiết tiếp tục ban hành chính sách giảm thuế GTGT 2% như sau: Do đại dịch Covid-19 xảy ra đã gây hậu quả nặng nề và kéo dài, tác động đến mọi mặt kinh tế đời sống, kinh tế, xã hội, cùng với sự biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ đã làm cho nền kinh tế xã hội nước ta phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức lớn, rất gay gắt, nặng nề, hầu hết các ngành lĩnh vực đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bên cạnh đó, sau thời gian dài chống chịu với đại dịch Covid-19, doanh nghiệp trong nước đang trong quá trình phục hồi nên hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục gặp khó khăn. Thời gian tới, dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Do vậy, cần tiếp tục có giải pháp về chính sách tài chính để thúc đẩy tổng cầu tiêu dùng trong nước.

Trong năm 2022, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong đó đã đề ra giải pháp giảm thuế GTGT



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

2% đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất GTGT 10% từ ngày 01/2/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Năm 2023, trước khó khăn của nền kinh tế, Quốc hội tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023 tại Nghị quyết số 101/2023/QH15.

Ngày 30/6/2023 Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội. Giải pháp giảm thuế GTGT cùng với các giải pháp thuế, phí, lệ phí khác đang tạo điều kiện rất lớn giúp doanh nghiệp giảm được chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận, tăng khả năng kích cầu. Do đó, để kịp thời ứng phó với diễn biến tình hình kinh tế - xã hội, đồng thời cân nhắc, tính toán phù hợp với điều kiện thực tế, cần triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất đã ban hành trong năm 2023 và nghiên cứu, đề xuất một

số giải pháp về giảm thuế, phí, lệ phí cho năm 2024 như:

- Tiếp tục xem xét giảm thuế GTGT 2% và xem xét giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu như đã áp dụng của năm 2023;

- Tiếp tục rà soát giảm mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để hỗ trợ sản xuất, kinh doanh trong nước; giảm mức thu một số khoản phí, lệ phí.

Trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được của giải pháp giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết 101/2023/QH15 về việc tiếp tục thực hiện giảm thuế GTGT trong 6 tháng đầu năm 2024 nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân là cần thiết.

3. Một số giải pháp thực hiện quy định về việc tiếp tục kéo dài thời gian giảm thuế giá trị gia tăng sang năm 2024

Một là, Ngành Thuế cần tiếp tục triển khai tích cực ứng dụng công nghệ thông tin, kể cả ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc xây dựng dữ liệu

về doanh nghiệp, từ đó phân tích các dữ liệu để sàng lọc và chủ động xử lý những doanh nghiệp có rủi ro trước, giảm đi những doanh nghiệp phải kiểm tra rồi hoàn sau.

Hai là, nâng cao năng lực cho cán bộ của cơ quan quản lý thuế, cơ quan thuế, đồng thời cũng nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong hiểu biết các quy định về pháp luật của Ngành Thuế. Chủ động, tự giác thực hiện các quy định của ngành thuế trong tài chính, trong thuế, đặc biệt là trong hoàn, giảm thuế giá trị gia tăng.

Ba là, nâng cao kỷ cương, kỷ luật công vụ đối với cán bộ thuế. Bộ Tài chính chỉ đạo nghiêm việc phải thực hiện đúng các quy trình, quy định của pháp luật, không được gây khó khăn cho doanh nghiệp khi giảm thuế. Đồng thời cũng sẽ xử lý nghiêm nếu như các doanh nghiệp có vi phạm, gian lận trong quá

trình giảm thuế giá trị gia tăng. Chính phủ tiếp tục chỉ đạo tập trung thu ngân sách nhà nước, tăng cường quản lý thanh tra, kiểm tra, cải cách thủ tục hành chính, đôn đốc thu nộp, phấn đấu tăng thu ở những địa bàn, lĩnh vực để bù đắp số thu bị giảm do thực hiện chính sách. Đồng thời, điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên, cắt giảm các khoản dự toán đã giao các bộ, cơ quan trung ương chưa phân bổ theo Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2023 của Chính phủ về Hội nghị Chính phủ với địa phương và Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2023. Mặt khác, chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và các nguồn lực hợp pháp khác để chi phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ cấp bách phát sinh theo quy định./.

VAY VỐN TỪ QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP CẦN QUAN TÂM VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Ông Trần Kim Hùng

Viện Quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Khái niệm và địa vị pháp lý của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (gọi tắt là Quỹ) thành lập theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ban hành ngày 08/03/2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/2018/NĐ-

CP), là một quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập và hoạt động với mục tiêu không vì lợi nhuận, nhằm bảo toàn và phát triển vốn, đồng thời thực hiện chức năng cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan¹.

Về địa vị pháp lý, Quỹ hoạt động theo

¹ Xem: Điều 2 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Nhã Chi)

hình thức Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ hoạt động theo 04 (bốn) nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, và điều kiện thành lập Quỹ, quy trình thành lập Quỹ tuân thủ Điều 5 và 6 Nghị định này.

2. Những tiêu chí và điều kiện vay vốn từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định pháp luật hiện hành

2.1. Đối tượng được vay vốn từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa cấp bảo lãnh tín dụng cho các đối tượng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, có tiềm năng phát triển nhưng chưa đủ điều kiện tiếp cận tín dụng ngân hàng ở các lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

Đặc biệt lưu ý, các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ được ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng khi vay vốn để đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực: (1) lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ; (2) lĩnh vực/dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương trong từng thời kỳ.

Dựa trên quy định trên, mỗi tỉnh thành sẽ có danh mục cụ thể do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh sẽ ban hành các ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương được Quỹ ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh

tín dụng, dựa trên đặc điểm, tình hình thực tế của từng địa phương theo từng thời kỳ. Ví dụ: Tại Vĩnh Phúc, có 05 (năm) lĩnh vực được ưu tiên cấp bảo lãnh tín dụng, gồm (1) Các lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước²; (2) Giáo dục, Y tế, Văn hóa - Thể thao; (3) Công nghiệp; (4) Nông nghiệp và (5) Môi trường³.

2.2. Điều kiện để được vay vốn từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Không phải mọi đối tượng được bảo lãnh tín dụng nêu trên đều mặc định được vay vốn từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng, mà phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, cụ thể:

a. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay. Điều kiện này đặt ra yêu cầu cao về tính khả thi và hiệu suất của dự án hoặc phương án sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp cần chứng minh khả năng hoàn trả vốn vay thông qua dự án có tính chất có lợi nhuận và có khả năng thành công.

b. Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh

² Theo Văn bản số 9064/NHNN-TD ngày 22/12/2022 của Ngân hàng nhà nước; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 của Ngân hàng nhà nước và các văn bản liên quan.

³ Kèm theo Quyết định số 2151/QĐ-UBND ban hành ngày 04/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về Danh mục các ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc

theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. Quy trình thẩm định và quyết định bảo lãnh của Quỹ đặt ra yêu cầu về sự xác thực và minh bạch của thông tin liên quan đến dự án hoặc phương án sản xuất kinh doanh, nhằm đảm bảo rằng quyết định của Quỹ được đưa ra dựa trên cơ sở thông tin chính xác và đầy đủ.

c. Có phương án về vốn chủ sở hữu tối thiểu 20% tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh tại thời điểm Quỹ thẩm định để xem xét cấp bảo lãnh. Yêu cầu này đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư một lượng vốn đáng kể vào dự án, đảm bảo tính cam kết của doanh nghiệp đối với dự án và tăng khả năng thành công khi đầu tư.

d. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, doanh nghiệp không có các khoản nợ thuế từ 01 năm trở lên (trường hợp nợ thuế do khách quan thì phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế trực tiếp). Để đạt được điều kiện này, doanh nghiệp phải có sự quản lý tài chính hiệu quả và tuân thủ các quy định thuế, trong khi nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa thường có quy mô vốn nhỏ, vừa hạn chế về vốn chủ sở hữu và năng lực tài chính vừa hạn chế năng lực quản trị và tổng hợp số liệu.

e. Có biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP (Quyền tài sản, tài sản hiện có/hình thành trong tương lai của doanh nghiệp, tài sản hiện có của bên thứ ba; Dự án, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, đảm bảo khả năng trả nợ; Xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp...). Doanh nghiệp cần thể hiện khả năng cung cấp tài sản đảm bảo cho khoản vay, và cần có kế

hoạch và phương án dự phòng để đảm bảo khả năng trả nợ.

Tóm lại, các điều kiện để được vay vốn từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng nhấn mạnh vào tính minh bạch, tính khả thi của dự án cũng như sự quản lý tài chính hiệu quả trong quá trình doanh nghiệp xin bảo lãnh tín dụng. Để đáp ứng các điều kiện này đòi hỏi doanh nghiệp phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về điều kiện và xác định rõ ràng thủ tục, phương án vay vốn, cũng như sự cân nhắc kỹ lưỡng và chính xác từ phía Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

Tóm lại, các điều kiện để được vay vốn từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng nhấn mạnh vào tính minh bạch, tính khả thi của dự án cũng như sự quản lý tài chính hiệu quả trong quá trình doanh nghiệp xin bảo lãnh tín dụng. Để đáp ứng các điều kiện này đòi hỏi doanh nghiệp phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về điều kiện và xác định rõ ràng thủ tục, phương án vay vốn, cũng như sự cân nhắc kỹ lưỡng và chính xác từ phía Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

3. Thực trạng hoạt động và kiến nghị đẩy mạnh vay vốn từ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.1. Những vấn đề bất cập về vay vốn từ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Từ năm 2006, Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố Hồ Chí Minh đã bắt đầu hoạt động. Sau đó, cùng với sự ra đời của Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, nhiều địa phương đã thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Qua 05



(Ảnh: Tạp chí Công thương)

(năm) năm triển khai theo Nghị định, Quỹ đã chứng minh được vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực tế, việc thành lập Quỹ và đưa vào hoạt động là chủ trương, chính sách vô cùng đúng đắn và phù hợp với điều kiện kinh tế nước ta, song đến nay rất ít doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng lợi từ Quỹ, các thông tin về hoạt động của Quỹ cũng hạn chế. Theo một khảo sát của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ có 7,34% số doanh nghiệp được hỏi đã tiếp cận được tín dụng từ Quỹ⁴. Rõ ràng, bức tranh thực tế về hoạt động của các Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa những năm vừa qua cũng không thiếu những thách thức và rắc rối, thể hiện rõ qua một số khía cạnh như sau:

⁴ Nguồn bài: Quỹ bảo lãnh tín dụng ở đâu khi doanh nghiệp khát vốn? Báo Vietnamnet

Thứ nhất, tại một số địa phương, vẫn sự thiếu đồng thuận trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm trong quá trình phát triển và duy trì hoạt động của Quỹ. Nguyên nhân chủ yếu là sự thiếu rõ ràng về tiêu chí bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại một số tỉnh thành, sự thiếu quan tâm của lãnh đạo địa phương và các cán bộ liên quan còn chưa nắm vững quy định pháp luật để áp dụng trên thực tiễn.

Thứ hai, nguồn vốn của các Quỹ Bảo lãnh tín dụng khá hạn hẹp, vốn điều lệ của các Quỹ đến 100% từ ngân sách nhà nước và chủ yếu là sự hỗ trợ từ ngân sách địa phương. Do đó, quy mô và khả năng của Quỹ chưa đủ đáp ứng nhu cầu bảo lãnh vay vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng chưa thể thấy rõ vai trò kết nối vốn với ngân hàng thương mại. Cũng vì phụ thuộc ngân sách nhà nước nên trách nhiệm và quy trình giải

quyết khi có thua lỗ, mất mát vốn từ việc bảo lãnh và cho vay phải cực kỳ nghiêm túc và chặt chẽ, đặc biệt là khi tỷ lệ rủi ro không nhỏ.

Thứ ba, quy chế bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được cho là quá chặt chẽ, đặc biệt là về năng lực tài chính. Có một thực tế là rất nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa có nhu cầu về vốn song không đáp ứng đủ các điều kiện về biện pháp bảo đảm để vay vốn tín dụng của ngân hàng nên họ tìm đến Quỹ Bảo lãnh tín dụng tuy nhiên vẫn hầu như không được hỗ trợ do thiếu hoặc không đủ tài sản đảm bảo theo Điều 16 của Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, tương tự khó khăn khi vay vốn từ ngân hàng thương mại.

Thứ tư, hiệu quả của hoạt động các Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không cao, thậm chí có trường hợp phải giải thể hoặc xuất hiện sai phạm trong quá trình hoạt động do thiếu cơ chế vận hành và trách nhiệm cụ thể, nguồn vốn hạn hẹp. Chỉ từ năm 2020 đến 2022, cả nước đã có 03 (ba) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bị giải thể gồm Quỹ Đà Nẵng, Quảng Nam và Phú Yên.

Những bất cập này đòi hỏi nước ta cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy Quỹ hoạt động hiệu quả hơn trong thời gian tới.

3.2. Kiến nghị đẩy mạnh vay vốn từ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trước hết, để xuất thành lập một Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa cấp quốc gia, tập trung sức mạnh bằng cách kết hợp các Quỹ địa phương như các chi nhánh, và đồng thời tận dụng cơ chế bổ sung nguồn lực

từ các quỹ dự trữ và tái cấp vốn nhằm gia tăng quy mô vốn điều lệ, hỗ trợ hệ thống Quỹ hoạt động một cách hiệu quả hơn. Có thể học hỏi từ mô hình Quỹ bảo lãnh tín dụng tại Hàn Quốc (KODIT), tận dụng nguồn vốn từ Chính phủ và các ngân hàng Hàn Quốc đóng góp khoản chi phí nhất định theo tỷ lệ % khoản vay cấp cho doanh nghiệp và từ các doanh nghiệp lớn và cơ quan địa phương⁵.

Tiếp theo, kiến nghị Chính phủ uỷ thác cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ngân hàng Nhà nước xây dựng hệ số tín nhiệm cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo điều kiện cho các Quỹ sử dụng cơ sở dữ liệu để bảo lãnh tín dụng. Cũng có thể sử dụng hệ thống thẩm định tín dụng hiện tại của ngân hàng thương mại để đánh giá mức độ tin cậy của doanh nghiệp mà Quỹ có thể bảo lãnh.

Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Quỹ, ngân hàng thương mại, các hiệp hội và chính quyền địa phương để tránh tình trạng ngân hàng thương mại không thực hiện thanh toán khi có yêu cầu bảo lãnh từ các Quỹ như đã xảy ra trước đây. Đồng thời, nên củng cố vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, tăng cường liên kết với các Hiệp hội địa phương, đặc biệt trong việc cung cấp thông tin, tư vấn, đào tạo và kết nối với các ngân hàng thương mại.

Cuối cùng, cần hoàn thiện quy trình hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm quy định lại về yêu cầu bảo lãnh để đảm

⁵ Xem Báo đầu thầu bài: Quy bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa hiệu quả thấp cần thiết kể lại cơ chế hoạt động

bảo tính tiếp cận của các doanh nghiệp. Cũng cần thiết xem xét điều chỉnh mức bảo lãnh tín dụng, giảm bớt điều kiện để được cấp bảo lãnh, đơn giản hóa thủ tục cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm

giúp họ dễ dàng tiếp cận nguồn vốn và triển khai dự án đầu tư, đồng thời đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

CÁC GIẢI PHÁP NHẪM THÁO GỠ ĐIỂM NGHẼN KHAI THÔNG GÓI HỖ TRỢ LÃI SUẤT 2% TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KHOẢN VAY CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH

ThS. Luật sư Nguyễn Thị Hồng Liên

Công ty Luật TNHH Quốc tế Hồng Thái và Đồng nghiệp

1. Một số nội dung chính của Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Thứ nhất, đối tượng được hỗ trợ lãi suất là các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, biến đổi khí hậu hoặc thiên tai, có nhu cầu vay vốn để duy trì, phục hồi, phát triển sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, mức hỗ trợ lãi suất là 2% năm đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam phát sinh từ hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại¹. Thời gian hỗ trợ lãi suất là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay, không quá ngày 31/12/2024.

Thứ ba, ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay theo các nguồn: Ngân sách trung ương hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nhiều

1 Nội dung giải đáp liên quan đến Nghị định số 31/2022/NĐ-CP về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Báo Đầu tư)

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương².

Thứ tư, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh muốn được hỗ trợ lãi suất phải nộp hồ sơ đăng ký với ngân hàng thương mại và cơ quan thuế. Các ngân hàng thương mại và cơ quan thuế có trách nhiệm xét duyệt, giải ngân, thanh toán, quản lý, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc hỗ trợ lãi suất theo quy định của Nghị định số 31/2022/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thứ năm, các bộ, cơ quan ngang bộ,

2 Xem: Nghị định số 31/2022/NĐ-CP

cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngân hàng thương mại có trách nhiệm thực hiện, quản lý, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc hỗ trợ lãi suất theo quy định của Nghị định này và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Một số khó khăn trong khai thông gói hỗ trợ lãi suất 2% theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Gói hỗ trợ lãi suất 2% từ ngân sách nhà nước là chương trình có quy mô lớn nhất từ trước đến nay triển khai thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và người dân vượt qua khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, chương trình còn gặp nhiều khó khăn và vướng mắc, cần được tháo gỡ kịp thời.

Một là, việc đánh giá khả năng phục hồi của các đối tượng thụ hưởng chính sách. Theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP, chỉ những doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng phục hồi mới được hỗ trợ lãi suất. Tuy nhiên, khái niệm này chưa được quy định cụ thể, dẫn đến sự khác biệt trong cách hiểu và áp dụng của các ngân hàng thương mại. Nhiều ngân hàng thương mại cho rằng, khả năng phục hồi phải dựa trên các chỉ tiêu tài chính, như doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ nợ xấu, khả năng thanh toán... Còn một số ngân hàng thương

mại lại cho rằng, khả năng phục hồi còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, như ngành nghề kinh doanh, tình hình sản xuất kinh doanh, triển vọng thị trường, định hướng phát triển...

Hai là, vấn đề thủ tục, hồ sơ, tiêu chí đánh giá, phê duyệt, giải ngân vốn vay hỗ trợ lãi suất 2% còn phức tạp, rườm rà, mất thời gian, chi phí, rủi ro cho các đối tượng được hưởng. Các quy định, biểu mẫu, hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ, tiêu chí đánh giá, phê duyệt, giải ngân vốn vay hỗ trợ lãi suất 2% chưa được thống nhất, minh bạch, công khai giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức tín dụng, các đối tượng được hưởng. Các kênh truyền thông, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các bên liên quan chưa được áp dụng công nghệ thông tin, nâng cao khả năng kết nối, làm cho việc xử lý hồ sơ, giải ngân vốn vay còn chậm trễ, khó khăn.

Ba là, vấn đề giám sát, kiểm tra, đánh giá, xử lý vi phạm liên quan đến việc triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2% chưa được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả. Các cơ quan nhà nước, các tổ chức tín dụng, các đơn vị kiểm toán, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm chưa phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trong việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình sử dụng vốn vay hỗ trợ lãi suất 2% của các đối tượng được hưởng, bảo đảm vốn vay được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định. Các trường hợp lợi dụng, gian lận, tham nhũng, lãng phí, thất thoát, vi phạm pháp luật liên quan đến việc triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2% chưa được xử lý nghiêm minh, công khai, minh bạch, làm cho sự răn đe, ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi vi phạm yếu kém, ảnh



(Ảnh: minh họa/Nguồn: Thư viện pháp luật)

hưởng đến hiệu quả, hiệu lực của gói hỗ trợ lãi suất 2%.

3. Một số giải pháp gỡ điểm nghẽn khai thông gói hỗ trợ lãi suất 2% theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

3.1 Giải pháp cho vấn đề đánh giá khả năng phục hồi của các đối tượng thụ hưởng chính sách

Thứ nhất, quy định cụ thể và thống nhất về khái niệm khả năng phục hồi của các đối tượng thụ hưởng chính sách, dựa trên các tiêu chí khách quan và khoa học, như mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19, mức độ đóng góp cho GDP, mức độ tạo việc làm, mức độ liên quan đến chuỗi giá trị kinh tế. Các tiêu chí này cần được định lượng và đánh giá một cách minh bạch và công khai, để tránh sự thao túng và thiên

vi của các bên liên quan. Đây là bước quan trọng để bảo đảm tính khách quan và khoa học của quá trình đánh giá khả năng phục hồi, cũng như tăng tính minh bạch và công khai cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Cách định lượng và đánh giá các tiêu chí khả năng phục hồi của các đối tượng thụ hưởng chính sách có thể dựa trên các phương pháp nghiên cứu định lượng, như sử dụng các số liệu thống kê, báo cáo, khảo sát, đánh giá tác động của dịch Covid-19 đối với các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội. Các phương pháp này giúp tạo ra các chỉ số đo lường và so sánh được các đối tượng thụ hưởng chính sách theo các tiêu chí đã quy định. Các phần mềm chạy phân tích định lượng, như SPSS, STATA, AMOS, có thể hỗ trợ việc xử lý và phân tích dữ liệu định lượng.

Cách đánh giá các tiêu chí khả năng phục hồi của các đối tượng thụ hưởng chính sách cũng có thể dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế hoặc quốc gia, như ISO-9126, để đánh giá chất lượng phần

mềm. Các tiêu chuẩn này cung cấp các tiêu chí và phương pháp đánh giá chất lượng của các sản phẩm hoặc dịch vụ, như tính hoàn thiện, khả năng chịu lỗi, khả năng phục hồi, tính an toàn. Các tiêu chuẩn này có thể được áp dụng hoặc thích ứng cho các đối tượng thụ hưởng chính sách, tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh, tình hình sản xuất kinh doanh, triển vọng thị trường, định hướng phát triển của các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Thứ hai, tăng cường hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc cho các đối tượng thụ hưởng chính sách về cách đánh giá khả năng phục hồi, qua các kênh trực tuyến, điện thoại, email, hoặc trực tiếp tại các chi nhánh của các ngân hàng thương mại, để nâng cao hiểu biết và niềm tin của các đối tượng thụ hưởng chính sách. Đây là bước giúp các đối tượng thụ hưởng chính sách có thêm thông tin và kiến thức về các tiêu chí, phương pháp và quy trình đánh giá khả năng phục hồi, cũng như các quyền lợi và nghĩa vụ của họ khi tham gia chương trình hỗ trợ lãi suất. Đồng thời, đây cũng là bước giúp các ngân hàng thương mại hiểu rõ hơn nhu cầu, khó khăn và mong muốn của các đối tượng thụ hưởng chính sách, để có thể tư vấn và hỗ trợ họ một cách tốt nhất.

Đây là bước cần thiết để giảm bớt khó khăn và rủi ro cho các đối tượng thụ hưởng chính sách trong việc tiếp cận và sử dụng chương trình hỗ trợ lãi suất, đồng thời tăng tính minh bạch và công khai của quá trình đánh giá khả năng phục hồi. Bằng cách tăng cường hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, các đối tượng thụ hưởng chính sách sẽ có thêm niềm tin và động lực để

tham gia chương trình, cũng như giảm thiểu những sai lầm, hiểu lầm và tranh chấp có thể xảy ra trong quá trình đánh giá khả năng phục hồi. Đồng thời, bằng cách tăng cường sự minh bạch và công khai, các đối tượng thụ hưởng chính sách sẽ có thể kiểm tra và giám sát được quá trình đánh giá khả năng phục hồi của mình, cũng như của các đối tượng khác, để bảo đảm tính công bằng và khách quan của chương trình.

Thứ ba, thiết lập cơ chế thường xuyên đánh giá và điều chỉnh danh sách các đối tượng thụ hưởng chính sách, theo dõi tình hình phát triển của các đối tượng thụ hưởng chính sách, nhu cầu và khả năng phục hồi của các đối tượng thụ hưởng chính sách, để phù hợp với mục tiêu và nguyên tắc của chương trình. Đây là bước giúp cập nhật và thay đổi danh sách các đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo tình hình thay đổi của thị trường, ngành nghề, sản xuất kinh doanh, dịch Covid-19... Đồng thời, đây cũng là bước giúp đánh giá hiệu quả và tác động của chương trình đối với các đối tượng thụ hưởng chính sách, để có thể điều chỉnh các biện pháp và chính sách phù hợp.

Đây là bước cần thiết để linh hoạt và thích ứng với tình hình thực tế, bảo đảm hỗ trợ cho những đối tượng cần thiết và có khả năng phục hồi, tránh lãng phí nguồn lực và hỗ trợ không hiệu quả. Bằng cách thiết lập cơ chế thường xuyên đánh giá và điều chỉnh, các đối tượng thụ hưởng chính sách sẽ được hỗ trợ kịp thời và hợp lý, đồng thời tránh được những trường hợp lạm dụng, gian lận, hoặc không đủ điều kiện được hỗ trợ. Đồng thời, bằng cách theo dõi tình hình phát triển của các đối tượng

thụ hưởng chính sách, có thể đánh giá được mức độ hiệu quả và tác động của chương trình đối với việc phục hồi sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, đóng góp cho GDP, và giảm thiểu ảnh hưởng của dịch Covid-19.

3.2 Giải pháp cho vấn đề thủ tục, hồ sơ, tiêu chí đánh giá, phê duyệt, giải ngân vốn vay hỗ trợ lãi suất

Thứ nhất, đơn giản hóa thủ tục, hồ sơ, tiêu chí đánh giá, phê duyệt, giải ngân vốn vay hỗ trợ lãi suất 2%, bằng cách loại bỏ những bước không cần thiết, rút ngắn thời gian xử lý, tăng cường sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ quản lý và kiểm tra. Đây là bước giúp giảm bớt gánh nặng cho các đối tượng được hưởng chính sách, cũng như nâng cao hiệu quả và tốc độ giải ngân vốn vay.

Thứ hai, thống nhất, minh bạch, công khai các quy định, biểu mẫu, hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ, tiêu chí đánh giá, phê duyệt, giải ngân vốn vay hỗ trợ lãi

suất 2%, bằng cách ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các thông tư, quyết định, chỉ thị, hướng dẫn chi tiết và rõ ràng, cũng như công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông, trang web của các cơ quan nhà nước, các tổ chức tín dụng, các đối tượng được hưởng. Đây là bước giúp tạo sự thống nhất và nhất quán trong việc áp dụng các quy định, cũng như tăng tính minh bạch và công khai cho các bên liên quan.

Thứ ba, Tăng cường kênh truyền thông, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các bên liên quan, bằng cách xây dựng và vận hành các hệ thống thông tin liên kết, cập nhật, đồng bộ, an toàn và bảo mật, giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức tín dụng, các đối tượng được hưởng. Đây là bước giúp nâng cao khả năng kết nối, trao đổi, hợp tác, giải quyết vấn đề giữa các bên liên quan, cũng như tăng cường sự kiểm soát và giám sát của các cơ quan



(Ảnh: minh họa/Nguồn: Báo lao động)

nhà nước.

3.3 Giải pháp cho vấn đề giám sát, kiểm tra, đánh giá, xử lý vi phạm liên quan đến việc triển khai gói hỗ trợ lãi suất

Thứ nhất, tăng cường vai trò và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức tín dụng, các đơn vị kiểm toán, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong việc giám sát, kiểm tra, đánh giá, xử lý vi phạm liên quan đến việc triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2%, bằng cách xác định rõ phạm vi, nội dung, hình thức, thời gian, kết quả, báo cáo, thông báo, công bố của các hoạt động giám sát, kiểm tra, đánh giá, xử lý vi phạm. Đồng thời, cần có cơ chế phối hợp, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu, bằng chứng giữa các bên liên quan, để bảo đảm tính liên thông, nhất quán, kịp thời, hiệu quả của các hoạt động giám sát, kiểm tra, đánh giá, xử lý vi phạm.

Thứ hai, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của các hoạt động giám sát, kiểm tra, đánh giá, xử lý vi phạm liên quan đến việc triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2%, bằng cách áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng và vận hành các hệ thống thông tin liên kết, cập nhật, đồng

bộ, an toàn và bảo mật, giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức tín dụng, các đối tượng được hưởng. Đồng thời, cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ, công chức, viên chức tham gia các hoạt động giám sát, kiểm tra, đánh giá, xử lý vi phạm.

Thứ ba, xử lý nghiêm minh, công khai, minh bạch các trường hợp lợi dụng, gian lận, tham nhũng, lãng phí, thất thoát, vi phạm pháp luật liên quan đến việc triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2%, bằng cách áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, kỷ luật, dân sự, hình sự, tùy theo mức độ và tính chất của vi phạm, đồng thời công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông, trang web của các cơ quan nhà nước, các tổ chức tín dụng, các đối tượng được hưởng. Đồng thời, cần tăng cường sự răn đe, ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi vi phạm bằng cách nâng cao nhận thức, trách nhiệm, ý thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp của các bên liên quan, cũng như tăng cường sự giám sát, kiểm tra, đánh giá, xử lý vi phạm của cộng đồng, xã hội./.

CẦN MỘT HÀNH LANG PHÁP LÝ SANDBOX CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH FINTECH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Lê Thị Thu

Thẩm tra viên chính -

Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp

TS. Trần Văn Duy

Chuyên viên chính -

Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp

1. Vai trò của việc xây dựng hành lang pháp lý Sandbox cho hoạt động kinh doanh công nghệ tài chính Fintech

Sandbox dịch ra có nghĩa là “hộp cát”. Lúc đầu, “sandbox” để chỉ những hộp chứa cát thực tế để trẻ em vừa vui chơi, vừa an toàn, vừa thúc đẩy sự sáng tạo. Trẻ con có thể thoải mái vui đùa như đắp núi, đào sông, xây nhà, trồng cây... mà không sợ cát văng ra ngoài. Tuy nhiên, sau đó, thuật ngữ này được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, Sandbox là một môi trường thử nghiệm (chạy thử) trong hệ thống máy tính, trong đó phần mềm mới hoặc chưa được thử nghiệm có thể được chạy một cách an toàn, không ảnh hưởng đến hệ điều hành toàn hệ thống. Trong lĩnh vực pháp lý, sandbox (tên gọi đầy đủ là regulatory sandbox) được hiểu là khung pháp lý riêng để tiến hành thử nghiệm những khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới. Khung pháp lý riêng này cho phép các doanh nghiệp Startup thử nghiệm các công nghệ mới, các mô hình kinh doanh mới trong môi trường thực tiễn và có giới hạn thời gian, phạm vi và đối tượng khách hàng

dưới sự giám sát của nhà nước¹.

Năm 2016, lần đầu tiên Sandbox được giới thiệu ở Anh, sau đó lan tỏa ra nhiều nước khác, trong đó có cả các nước Đông Nam Á. Đến năm 2020, theo thống kê của Ngân hàng Thế giới có 57 quốc gia áp dụng Sandbox và hiện có 73 loại Sandbox cho các công ty Fintech. Hiểu một cách đơn giản, Sandbox là một môi trường thử nghiệm đặc biệt và được ví như “vườn ươm” cho những ý tưởng được tự do sáng tạo trong khuôn khổ cho phép, từ đó tạo ra sự trải nghiệm và giá trị riêng.

Ngày 06/9/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 100/NQ – CP thông qua đề nghị xây dựng Nghị định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng (Nghị quyết số 100/NQ-CP). Sẽ tập trung thúc đẩy các giải pháp sáng tạo, đồng thời, bảo đảm kiểm soát rủi ro, bảo vệ người tiêu dùng và duy trì ổn định tài chính. Ngân hàng nhà nước (NHNN) về vai trò của Fintech trong lĩnh vực ngân hàng, về hoàn thiện hành lang pháp lý tạo điều kiện cho Fintech phát triển, với việc xây

¹ Xem thêm: Mai Linh (2022), Đón đầu xu hướng tài chính trong lĩnh vực Fintech tại Việt Nam

dựng Nghị định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Regulatory Sandbox) hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng. Điều này có thể cụ thể hoá bằng công thức:

Fintech = Finance (tài chính, tiền tệ) + Technology (công nghệ)

Hiện nay, Bộ Tư pháp đang tiến hành thẩm định văn bản về cơ chế thực hiện tại Nghị quyết số 100/NQ-CP. Ngoài ra, tại mục 70 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán Ngân sách nhà nước năm 2022, Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng. Đồng thời, tại một số văn bản của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã đặt ra việc nghiên cứu, xây dựng khung pháp lý thử nghiệm đối với các mô hình kinh doanh mới, ứng dụng công nghệ cao, trong đó có lĩnh vực ngân hàng. Bên cạnh đó, một số văn bản của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã đặt ra việc nghiên cứu, xây dựng khung pháp lý thử nghiệm đối với các mô hình kinh doanh mới, ứng dụng công nghệ cao, trong đó có lĩnh vực ngân hàng. Vì vậy, việc NHNN xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng là cần thiết².

2 Ngân hàng Nhà nước (2023), Tờ trình đánh giá tác động chính sách Nghị định Quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực Ngân hàng, Hà Nội

2. Một số quan điểm cần thể chế hóa khi tạo hành lang pháp lý Sandbox cho hoạt động kinh doanh công nghệ tài chính Fintech ở Việt Nam hiện nay

Một là, việc xây dựng một khung khổ quản lý dưới hình thức Nghị định quy định đối với hoạt động Fintech nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hạn chế sự cạnh tranh không lành mạnh, ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật nhân danh Fintech, bảo vệ lợi ích của người sử dụng dịch vụ.

Fintech - Công nghệ tài chính, được sử dụng chung cho tất cả công ty sử dụng internet, điện thoại di động, công nghệ điện toán đám mây, các phần mềm mã nguồn mở nhằm mục đích nâng cao hiệu quả của hoạt động ngân hàng và đầu tư. Đến nay, Việt Nam có khoảng trên 100 doanh nghiệp là công ty tài chính công nghệ (fintech) đang hoạt động, chủ yếu trong lĩnh vực thanh toán, tiếp đến là trong tài chính cá nhân, cho vay ngang hàng (P2P lending)... Các công ty tham gia vào hoạt động thanh toán, cung cấp cho khách hàng và các nhà bán lẻ các dịch vụ thanh toán trực tuyến hoặc những giải pháp thanh toán kỹ thuật số (2C2P, VTPay, OnePay, VTCPay, BankPlus, VinaPay, VNPay, Senpay, NganLuong, ZingPay, BaoKim, 123Pay...). Một số ít công ty hoạt động trong lĩnh vực gọi vốn (FundStart, Comicola, Betado, Firststep), chuyển tiền (Matchmove, Cash2vn, Nodestr, Remittance Hub), Blockchain (Bitcoin Vietnam, VBTC Bitcoin, Copyrobo, Cardano Labo), quản lý tài chính cá nhân, quản lý POS, quản lý dữ liệu, cho vay và so sánh thông tin (Mobivi,



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

Money Lover, Timo, kiu, Loanvi, Tima, TrustCircle, Hottab, SoftPay, ibox, BankGo, gobear...) đem đến những lợi ích cụ thể như: Thay đổi kênh phân phối, làm sản phẩm dễ dàng đến tay người tiêu dùng; Giúp dễ dàng phân tích hành vi khách hàng; Cắt giảm lao động giúp giảm chi phí đầu vào cho tổ chức; Cắt giảm rủi ro do sai sót; Tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, giá sản phẩm... Cùng với sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, ngày càng nhiều người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ từ Fintech.

Hai là, hành lang pháp lý trong lĩnh vực này phải bám sát chủ trương của Chính phủ về thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0, mô hình kinh doanh khởi nghiệp sáng tạo; bảo đảm tính công khai, minh bạch.

Theo khảo sát của NHNN về hệ sinh thái Fintech tại Việt Nam, từ năm 2016 đến nay, số lượng các công ty Fintech tham gia cung ứng dịch vụ tại thị trường Việt Nam tăng khoảng 4 lần.

Trong đó, có đến 72% công ty Fintech đã liên kết với ngân hàng, chỉ có 14% phát triển dịch vụ mới và 14% sẵn sàng cạnh tranh với ngân hàng. Thực tế cho thấy, xu thế hợp tác giữa ngân hàng và công ty Fintech ngày càng trở nên rõ nét. Điển hình nhất, VietinBank đang hợp tác với 7 công ty Fintech trong các lĩnh vực khác nhau nhằm đưa ra các sản phẩm mang yếu tố công nghệ và tài chính - ngân hàng để phục vụ khách hàng. Hay BIDV đã kết nối với 24 công ty Fintech, 756 nhà cung cấp dịch vụ để cung cấp trên 1.500 dịch vụ thanh toán chi tiêu cho khách hàng. Tương tự, MB đã hợp tác với công ty Boomerang Technology cho ra đời sản phẩm eMBee Fanpage, cho phép khách hàng thực hiện tra cứu số dư, chuyển tiền, gửi tiết kiệm, mua bảo hiểm, vay vốn chỉ bằng thao tác đơn giản là “chat” với eMBee thông qua ứng dụng tin nhắn Facebook Messenger. Thậm chí, hầu hết ngân hàng thương mại tại Việt Nam đều đã “bắt tay” với ví MoMo để phát triển ví

điện tử³. Tuy nhiên, đi cùng với những cơ hội phát triển, Fintech tại Việt Nam vẫn còn không ít thách thức. Đó là hành lang pháp lý chưa thực sự đầy đủ, chính xác nhất là đối với những công nghệ mới. Thời gian cập nhật, sửa đổi, bổ sung pháp lý còn chậm so với tốc độ phát triển nhanh chóng mặt của công nghệ. Cơ sở hạ tầng công nghệ của Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ bảo mật. Bên cạnh đó, ý thức của người tiêu dùng sản phẩm Fintech còn hạn chế, đôi khi tạo ra những “lỗ hổng bảo mật” làm gia tăng mạnh nguy cơ ảnh hưởng đến tài khoản của chính người tiêu dùng cũng như các tổ chức tài chính.

***Ba là,** kiến tạo hành lang pháp lý để phòng ngừa rủi ro trong phạm vi có kiểm soát mà không hạn chế, triệt tiêu hoàn toàn các rủi ro hướng đến xây dựng một khuôn khổ pháp lý thúc đẩy đổi mới sáng tạo nhưng vẫn bảo đảm ổn định tài chính, bảo vệ người tiêu dùng.*

Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đặt mục tiêu: Ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) để nâng cấp, phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM), đáp ứng nhu cầu thanh toán của tổ chức, cá nhân một cách thuận tiện, hiệu quả; từng bước phát triển TTKDTM ở

3 Ngân hàng Nhà nước (2023), Tài liệu Hội thảo dự thảo Nghị định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Regulatory Sandbox) hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng, Hà Nội.

khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Do đó, cần tập trung thúc đẩy các giải pháp sáng tạo, đồng thời bảo đảm kiểm soát rủi ro, bảo vệ người tiêu dùng và duy trì ổn định tài chính. Chính vì vậy, cần có bước đi phù hợp tại Việt Nam tùy thuộc vào các giải pháp Fintech cụ thể và đề xuất cụ thể của tổ chức đăng ký tham gia thử nghiệm tại hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước sẽ quyết định phạm vi hoạt động của các giải pháp bao gồm, nhưng không giới hạn một hoặc một số yếu tố sau: Về địa lý, về hạn mức giao dịch, về số lượng khách hàng tham gia sử dụng giải pháp; và không thay đổi trong thời gian thử nghiệm.

***Bốn là,** hành lang pháp lý phải bảo đảm cạnh tranh công bằng, lành mạnh giữa các nhóm đối tượng khác nhau, gồm tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán với các công ty Fintech có liên quan. Hơn nữa, phải bảo đảm tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia; bảo đảm tính công khai, minh bạch.*

3. Một số giải pháp hoàn thiện hành lang pháp lý Sandbox cho hoạt động kinh doanh công nghệ tài chính Fintech ở Việt Nam hiện nay

***Một là,** cần sớm ban hành Nghị định về lĩnh vực này, Dự thảo Nghị định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng (sandbox) đã được NHNN trình Chính phủ từ khoảng 03 năm trước nhưng đến nay vẫn chưa được ban hành. Do đó, cần được đẩy nhanh hơn nữa để tránh rủi ro cho thị trường và thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp Fintech Việt Nam.*

Các ngân hàng đã bắt đầu áp dụng nhiều giải pháp Fintech hơn trong các sản phẩm và dịch vụ để nâng cao khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu của người dùng. Theo số liệu từ NHNN, thanh toán không dùng tiền mặt trong 7 tháng đầu năm 2023 tăng 51,14% về số lượng, qua kênh Internet tăng 66,46%, qua kênh điện thoại di động tăng 63,09%, qua QR Code tăng 124,15% so với cùng kỳ năm 2022⁴.

Hai là, cần quy định số lượng tối đa cho phép tổ chức được xét duyệt tham gia Cơ chế thử nghiệm do Ngân hàng Nhà nước quyết định căn cứ vào khả năng xét duyệt hồ sơ và năng lực giám sát trong từng thời kỳ, phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của thị trường.

Quy định nêu trên có phạm vi khá rộng thể tạo sự linh hoạt và tùy nghi trong quá trình áp dụng pháp luật, phù hợp với nguyên tắc công bằng, khách quan, công khai, minh bạch. Do đó, để bảo đảm tính minh bạch của văn bản, tạo cơ sở pháp lý cho việc phê duyệt, quyết định số lượng tối đa tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm, qua nghiên cứu thông lệ quốc tế cho thấy việc thi hành về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam sẽ phát sinh các điều kiện về nguồn lực, cả về số lượng và chất lượng. Ngoài ra, theo kinh nghiệm triển khai Sandbox của một số nước như (Vương quốc Anh - FCA, Singapore - MAS, Ấn Độ - RBI,...), việc xét duyệt các tổ chức tham gia Sandbox sẽ được thực hiện theo từng vòng/đợt (cohort),

⁴ Trần Văn Duy (2022), *Cơ chế pháp lý hạn chế tranh chấp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng dưới sự tác động khoa học công nghệ*, Tạp chí Kinh tế Việt Nam, Hà Nội.

với số lượng tối đa tổ chức được thông báo công khai, rộng rãi tới toàn bộ thị trường; hoặc theo Khung khổ pháp lý thử nghiệm của Ngân hàng trung ương (NHTW) Malaysia (BNM): NHTW sẽ cân nhắc số lượng các tổ chức tham gia thử nghiệm và sẽ hỗ trợ hiệu quả bất kể thời gian nào trong thời gian tham gia thử nghiệm để bảo đảm rằng những hướng dẫn và giám sát đầy đủ có thể được cung cấp cho các tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm. Vì vậy, việc hạn chế số lượng tổ chức được xét duyệt tham gia Cơ chế thử nghiệm vừa phù hợp với nguồn lực của cơ quan quản lý hiện nay, đồng thời, phù hợp với kinh nghiệm triển khai thực tế Sandbox của một số nước.

Ba là, cần thiết kể theo hướng chỉ đưa ra các tiêu chí khung, có tính nguyên tắc và thống nhất chung.

Việc quy định các tiêu chí mang tính nguyên tắc chung như trên là phù hợp với bản chất của cách thức tiếp cận pháp lý của Cơ chế thử nghiệm (Regulatory Sandbox) đó là quản lý dựa theo nguyên tắc (principles-based) thay vì dựa trên quy định cụ thể (rules-based) của cách thức tiếp cận pháp lý truyền thống. Hơn nữa, các dịch vụ Fintech đều là các dịch vụ, giải pháp mới mà các cơ quan quản lý chưa thể nắm bắt, nhận diện được đầy đủ bản chất, đặc điểm hay hồ sơ rủi ro để có thể xác định chính xác yêu cầu về điều kiện hay tiêu chí ngay tại thời điểm thử nghiệm. Bên cạnh đó, qua nghiên cứu Cơ chế thử nghiệm Fintech Sandbox của nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy không có bộ tiêu chí độc lập cho từng lĩnh vực thử nghiệm trong cơ chế Sandbox mà chỉ có một (01) bộ tiêu chí áp dụng chung.

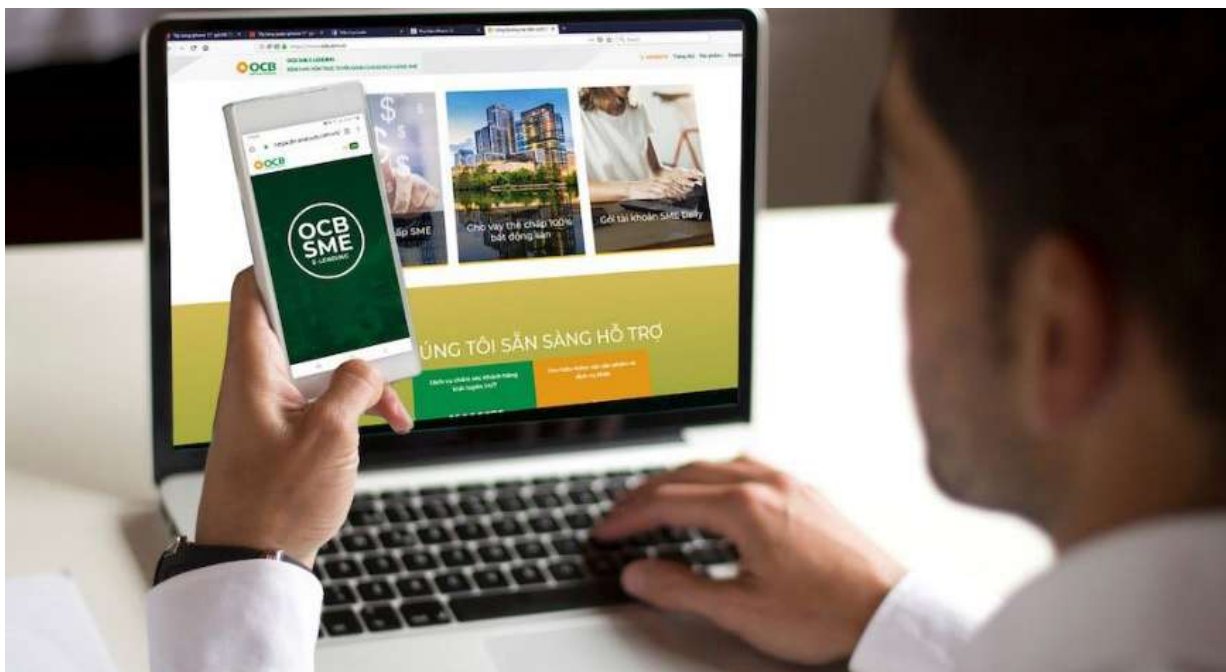
Bốn là, việc triển khai, vận hành Cơ chế thử nghiệm không chỉ áp dụng cho các tổ chức tín dụng, công ty Fintech tham gia thử nghiệm các giải pháp Fintech đổi mới sáng tạo, mà thông qua hoạt động thử nghiệm các giải pháp Fintech, các cơ quan quản lý nắm bắt, học hỏi từ thực tiễn thị trường để bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định quản lý phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này.

Kinh nghiệm phát triển Sandbox của Cơ quan Quản lý Tiền tệ Singapore (MAS) cho thấy học hỏi là mục tiêu quan trọng nhất đối với bất kỳ chương trình thử nghiệm nào. Khuyến khích trao đổi, học hỏi giữa NHTW và tổ chức tham gia thử nghiệm (doanh nghiệp) là nhân tố then chốt cho mục tiêu sửa đổi quy định pháp lý sau này. Trong hướng dẫn tiền triển khai (Pre-implementation guidelines), MAS đặt “học hỏi” vừa là mục tiêu, vừa là điều kiện để chấp nhận doanh nghiệp tham gia vào Sandbox. Doanh nghiệp phải

cam kết và đưa ra kế hoạch đóng góp cho quá trình học hỏi của cả hai bên.

4. Kết luận

Ý tưởng sáng tạo từ Sandbox luôn cần có không gian và thời gian để thử nghiệm/ thử thách. Vì vậy cần tạo điều kiện tối đa. Tuy nhiên, trong thực tế đã xảy ra tình trạng hoặc lợi dụng chính sách đối với Sandbox để ngụy trang các hành vi lừa đảo, hoặc chuyển giao các “Sandbox bất minh” từ nước này sang nước khác để vận hành chui. Dịch vụ cho vay ngang hàng là ví dụ điển hình. Trước hết cần có tiêu chí pháp lý và thực tiễn cụ thể để tạo hành lang cho các Sandbox hoạt động. Có sự tham gia, tham vấn, thẩm định hiệu quả của các cơ quan chức năng và cộng đồng chuyên gia tư vấn chuyên nghiệp. Cuối cùng là có sự đánh giá của công luận một cách công khai, minh bạch, khách quan./.



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ CHO ĐÀO TẠO NGHỀ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

*ThS. Nguyễn Thị Mùi,
Phòng Lao động Việc làm
Sở Lao động Thương binh Xã hội Hà Nội*

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang lấy ý kiến dự thảo Thông tư hướng dẫn việc hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Dự thảo đề xuất hướng dẫn việc hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho lao động làm việc tại các DNNVV



Ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề đối với người lao động thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật.

(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

Ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề với người lao động thuộc diện chính sách

Dự thảo nêu rõ, người lao động (NLĐ) có đủ các điều kiện quy định tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ

quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, được DN cử tham gia các khóa đào tạo nghề trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 3 tháng, thì được hỗ trợ chi phí đào tạo. Các chi phí còn lại do DNNVV và NLĐ thỏa thuận.

Trong số các đối tượng trên, ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề đối với NLD thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh và NLD làm việc trong các DN hoạt động ở các địa bàn nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các DN do nữ làm chủ.

Ngành nghề được hỗ trợ đào tạo

Bên cạnh quy định về điều kiện hỗ trợ đào tạo, dự thảo Thông tư quy định ngành nghề được hỗ trợ đào tạo. Theo đó, ngành nghề được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 3 tháng do DN lựa chọn, xác định trên cơ sở ngành nghề đăng ký kinh doanh của DN và có trong danh mục ngành nghề được UBND cấp tỉnh phê duyệt theo quy định.

Đối với các ngành nghề chưa có trong danh mục được UBND cấp tỉnh phê duyệt. Thì DN đề xuất Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, xem xét trình UBND cấp tỉnh phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.

DN được lựa chọn cơ sở đào tạo nghề nghiệp trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi DN hoạt động, có ngành nghề đào tạo theo quy định trên để cử NLD tham gia các khóa đào tạo nghề.

Quy trình, hình thức tổ chức đào tạo

Dự thảo Thông tư nêu rõ, DN cử một NLD hoặc nhiều NLD của DN tham gia các khóa đào tạo nghề bằng văn

bản, trong đó ghi rõ các thông tin bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, thời gian làm việc tại DN, số sổ bảo hiểm xã hội, ngành nghề cần đào tạo, hình thức đào tạo, dự kiến thời gian tham gia khóa đào tạo đối với từng NLD, gửi cơ sở đào tạo nghề nghiệp và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi DN hoạt động.

Cơ sở đào tạo nghề nghiệp tiếp nhận văn bản của DN, thực hiện công tác tuyển sinh, nhập học đối với lao động của DN như đối với người học của cơ sở đào tạo nghề nghiệp vào học trình độ sơ cấp theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc vào học chương trình đào tạo dưới 3 tháng theo quy định.

NLD của DN cử tham gia khóa đào tạo trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 3 tháng được tổ chức học theo lớp riêng hoặc học cùng với người học của cơ sở đào tạo nghề nghiệp, do người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp quyết định và thông báo cho DN, người học trước khi khai giảng khóa học ít nhất 5 ngày làm việc.

Cơ sở đào tạo nghề nghiệp tổ chức đào tạo cho lao động của DN cử tham gia khóa đào tạo trình độ sơ cấp theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH hoặc chương trình đào tạo dưới 3 tháng theo quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo đúng ngành nghề, nội dung đào tạo do DN lựa chọn. Trường hợp NLD của DN được cử tham gia khóa đào tạo

trình độ sơ cấp theo hình thức vừa làm vừa học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trường hợp DNNVV tự tổ chức đào tạo cho NLĐ phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp và phải báo cáo, được sự đồng ý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi DN đặt trụ sở.

Về kinh phí hỗ trợ đào tạo.

Theo dự thảo Thông tư, việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Kiến nghị hoàn thiện khung pháp lý về hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Việc sớm rà soát và sửa đổi những quy định để tháo gỡ vướng mắc cho công tác hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động trong DNNVV là một nội dung quan trọng và cấp thiết, trong bối cảnh Luật hỗ trợ DN nhỏ và vừa có hiệu lực đã lâu, vấn đề lao động di cư trong doanh nghiệp trở nên phổ biến, vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, cũng như hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề cho DN thực sự mang lại hiệu quả, các doanh nghiệp và tổ chức đại diện doanh nghiệp kiến nghị.

Thứ nhất: Cần có một điều khoản riêng cho việc quy định về cơ sở đào tạo nghề nghiệp cho người lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực tế, hiện nay, các doanh nghiệp nhỏ và



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

vừa trên địa bàn tỉnh, thành phố không biết trong tỉnh mình có bao nhiêu cơ sở đào tạo nghề được Nhà nước giao làm đơn vị đầu mối để thực hiện đào tạo nghề cho người lao động theo chương trình hỗ trợ của Nhà nước, do đó họ cũng không có điều kiện để lựa chọn cơ sở đào tạo. Do đó, Thông tư cần quy định một điều khoản riêng về cơ sở đào tạo nghề nghiệp cho người lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa với các tiêu chí để được tham gia đào tạo, hình thức công bố thông tin của cơ sở đào tạo nghề.

Thứ hai: Về quy trình và hình thức đào tạo, cần có một điều khoản công khai về quy trình đăng ký nhằm công khai để thu hút được rộng rãi doanh nghiệp nhỏ và vừa có nhu cầu thì đăng ký tham gia theo nội dung nhu cầu tương ứng với các hình thức học phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp. Về hình thức học: cần quy định rõ các hình thức học và thời lượng học.

Việc quy định rõ ràng quy trình đăng ký học và hình thức đào tạo sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hiểu

rõ định mức tài chính họ được Nhà nước hỗ trợ cũng như những chi phí doanh nghiệp cần phải bỏ ra để đào tạo lại người lao động.

Ngoài ra, cần quy định rõ điều kiện để trong trường hợp doanh nghiệp tự tổ chức đào tạo cho người lao động thì các điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước thì như thế nào, tránh việc quy định chung chung không đảm bảo tính khả thi.

Thứ ba: Việc tham gia của các hiệp hội doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp hội viên, cụ thể như những việc Hiệp hội có thể làm được bao gồm: 1) xác định nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp, kiến nghị với nhà nước về các chính sách đào tạo; 2) cùng tham gia đào tạo; 3) làm đầu mối tổ chức công tác đào tạo; 4) phối hợp với cơ sở đào tạo trong việc đào tạo nghề

cho NLD trong doanh nghiệp hội viên ...

Tuy nhiên, Hiện nay không quy định cơ chế trách nhiệm tổ chức hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức đại diện của doanh nghiệp, điều này tạo ra khoảng trống trong công tác tổ chức triển khai, không huy động được nguồn lực xã hội trong việc triển khai hoạt động có ý nghĩa nêu trên.

Tóm lại: để các chính sách về hỗ trợ đào tạo của Nhà nước phát huy hiệu quả, thực chất. Nhà nước cần có những bước đột phá về cơ chế, chính sách, cần thực sự bám sát nhu cầu của doanh nghiệp về nội dung và phương thức triển khai, phải đảm bảo tính công khai, dễ hiểu, quy trình đơn giản, ứng dụng được công nghệ thông tin trong đào tạo, hạn chế được những tiêu cực không đáng có trong quá trình triển khai chính sách.

VIỆC XÂY DỰNG VÀ THIẾT LẬP NHỮNG MÔ HÌNH HIỆU QUẢ TỪ KINH NGHIỆM THỰC TẾ TẠI TUYÊN QUANG

Ông Vi Thế Mạnh
Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang



*Lãnh đạo tỉnh Tuyên Quang tặng Đại hội Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh bức cờ thêu.
Ảnh: Thành Công*

Tuyên Quang là tỉnh thuộc vùng Trung du - miền núi phía Bắc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 165 km. Tuyên Quang có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng, là tỉnh ở mức trên trung bình của vùng về nhiều mặt. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, đặt mục tiêu phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản bảo đảm

tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới. Để thực hiện mục tiêu đó, tỉnh đặt ra 11 nhóm giải pháp, trong đó có giải pháp “*thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy phát triển các thành phần kinh tế*”

Triển khai nhóm giải pháp này, tỉnh xác định vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh là vô cùng quan trọng, trên cơ sở nhiệm chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, bám sát nhiệm

vụ của Thường trực Tỉnh ủy – HĐND – UBND giao, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang đã và đang tham mưu với Tỉnh giải quyết, tháo gỡ nhiều vấn đề về chính sách phát triển doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, kiến nghị giải quyết kịp thời các vấn đề về quy hoạch, đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính, tiếp cận nguồn vốn sản xuất kinh doanh, lãi suất tín dụng...

Hiện nay, với con số Hội viên chính thức đăng ký tham gia Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh có 490 hội viên, sinh hoạt tại 7 hội doanh nghiệp huyện, thành phố. Tuy nhiên với cách thức hoạt động của Hiệp hội và những thành tích, phần thưởng đã dành được, Hiệp hội đang trở thành hình mẫu cho việc tham khảo và học hỏi kinh nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp đối với nhiều hiệp hội doanh nghiệp trên cả nước, cụ thể:

Công tác tổ chức phát triển hội viên thực chất, hiệu quả.

Mặc dù số hội viên còn khiêm tốn nhưng mạng lưới đã được củng cố tới 7 huyện hội doanh nghiệp. Trong những năm qua hiệp hội đã chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ phận chuyên trách, văn phòng, Trung tâm Tư vấn pháp luật và hỗ trợ doanh nghiệp, nâng cao chất lượng hoạt động của các hội doanh nghiệp huyện, thành phố; Thường xuyên củng cố tổ chức bổ sung những người có tâm huyết, năng lực tham gia vào bộ phận thường trực Hiệp hội, để chung tay chăm lo các việc chung cho cộng đồng doanh nghiệp. Hiệp hội còn đại diện giữ vai trò cầu nối giữa các doanh nghiệp hội viên với

cơ quan hữu quan của Nhà nước và bảo vệ quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp cho mọi hoạt động.

Cầu nối triển khai các chính sách, Đảng và nhà nước đến với cộng đồng doanh nghiệp.

Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang là một trong những tỉnh đầu tiên, được UBND tỉnh giao chủ trì triển khai khảo sát chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành (DDCI) với mục tiêu không ngừng cải thiện chất lượng điều hành của các sở, ngành, địa phương, tạo động lực thực hiện cải cách thường xuyên, liên tục và đồng bộ giữa các ngành, các cấp. Tỉnh tiên phong trao quyền cho cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư “đo lường” bộ máy chính quyền điều hành cấp cơ sở. Chính việc đổi mới liên tục trong cách tiếp cận doanh nghiệp, vấn đề doanh nghiệp quan tâm đã giúp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tiếp tục tạo bứt phá trong cải cách hành chính.

Kết quả đánh giá cho thấy hoạt động khảo sát DDCI hàng năm là rất cần thiết để chính quyền các cấp trong tỉnh nhìn nhận lại kết quả điều hành một năm, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm còn hạn chế. Qua đây, cũng khẳng định được vai trò “cầu nối” doanh nghiệp với chính quyền của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, giúp cấp ủy, chính quyền tỉnh có biện pháp điều hành, quản lý hợp lý, hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội.

Cà phê doanh nhân: Mô hình nhỏ, hiệu quả lớn, nơi chia sẻ thông tin và đối thoại chính sách.

Chương trình Cà phê doanh nhân, là

kênh thông tin đối thoại cởi mở giữa chính quyền tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp, để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Từ đó xây dựng các cơ chế, chính sách theo thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh, giúp doanh nghiệp có điều kiện kinh doanh, đầu tư thuận lợi nhất.

Đáng lưu ý, hoạt động đối thoại doanh nghiệp đã được triển khai tới cấp huyện, ngành. Đối thoại doanh nghiệp tại cấp huyện đã được lãnh đạo huyện coi là hoạt động quan trọng nhằm tháo gỡ khó khăn trực tiếp cho các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn...

Đánh giá mô hình này Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang, cho biết: Hiện nay, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi những dư âm của dịch bệnh

xong tới khủng hoảng kinh tế và tình hình lạm phát trên thế giới, khiến tình hình tài chính doanh nghiệp trong nước cũng gặp rất nhiều khó khăn. Để tạo điều kiện và hỗ trợ doanh nghiệp duy trì hoạt động, phát triển kinh tế - xã hội thì Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và một số sở, ngành có liên quan đưa chương trình “Cà phê doanh nhân” xuống từng địa phương và tăng cường tần suất thay vì chỉ diễn ra tại thành phố Tuyên Quang, trung tâm hành chính tỉnh. Thay đổi này nhằm tạo điều kiện tốt và thuận lợi nhất để cộng đồng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh cùng tham gia.

Năm nay, Hiệp hội Doanh nghiệp sẽ luân phiên tổ chức Cà phê doanh nhân định kỳ vào ngày thứ bảy, tuần đầu tiên của mỗi tháng. Mỗi kỳ sẽ được tổ chức tại 2 đơn vị cấp huyện và được chia làm



Ảnh: Lễ ra mắt Trung tâm tư vấn pháp luật

2 cụm. Cụm 1 gồm: huyện (Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Cụm 2 (Chiêm Hóa, Lâm Bình, Na Hang). Bên cạnh đó, trong các chương trình Cà phê doanh nhân tới đây, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh sẽ phối hợp với các đơn vị bố trí khu vực trưng bày, giới thiệu sản phẩm của hội viên, doanh nghiệp để mọi người cùng trải nghiệm, tìm hiểu. Đặc biệt, khi tham gia chương trình, những doanh nghiệp, đơn vị có những ý kiến đóng góp hữu ích giúp lãnh đạo tỉnh trong việc định hướng những chủ trương, chính sách phát triển kinh tế địa phương thì sẽ được tặng ứng dụng “giao dịch hợp đồng điện tử” do một số Tập đoàn tài trợ ...

Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, điểm nhấn quan trọng và khâu đột phá trong công tác hỗ trợ hội viên

Trong các nội dung hỗ trợ, công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, được Ban thường vụ Hiệp hội đặc biệt quan tâm. Có thể nói bên cạnh chức năng hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường, phát triển kinh doanh, các Hiệp hội cần đẩy mạnh hơn nữa đầu mối để tập hợp những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, tham gia vào việc tư vấn chính sách, pháp luật và hỗ trợ giải quyết các tranh chấp, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các doanh nghiệp, hội viên là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng.

Để thực hiện nhiệm vụ này, Hiệp hội đã thành lập Trung tâm tư vấn và hỗ trợ Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang - một trung tâm trực thuộc Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tiên được thành lập ở địa phương vào năm 2018. Hơn 5 năm đi

vào hoạt động, Trung tâm không chỉ tạo sự kết nối giữa các doanh nghiệp trong tỉnh Tuyên Quang mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho Doanh nghiệp về pháp luật, chính sách, quy định của Đảng, Nhà nước và cơ quan quản lý liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh để doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng....

Theo Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Nguyễn Hữu Thập cho biết, thông thường đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam khi xảy ra vụ việc mới thuê dịch vụ pháp lý, do vậy thiệt hại trong kinh doanh là vô cùng lớn. Nhiều trường hợp do thiếu hiểu biết pháp luật dẫn tới phá sản. Điều quan trọng, Trung tâm tâm tư vấn và hỗ trợ Doanh nghiệp ra đời sẽ giúp các doanh nghiệp phòng ngừa các rủi ro từ xa chứ không phải chỉ khi xảy ra vụ việc mới tìm hướng giải quyết. *“Giải quyết khâu phòng mới quan trọng chứ không phải chỉ chống. Nếu chỉ hỗ trợ khi đã xảy ra thì chỉ giải quyết vụ việc chứ không mang tính tổng thể, toàn thể các hoạt động của doanh nghiệp”*, ông Thập nhấn mạnh.

Ngoài ra, Trong 5 năm qua đã có 135 văn bản, ý kiến tham gia với tất cả các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thực hiện của Trung ương và địa phương, tích cực đấu tranh bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của hội viên theo quy định của pháp luật trên tinh thần thượng tôn pháp luật. Mới đây, được sự Hỗ trợ của Hiệp hội Trung tâm được giao làm đầu mối trong việc kết nối giữa các doanh nghiệp trong việc tiếp cận dịch vụ xử lý tranh chấp thông qua con đường trọng tài.

Quyết tâm trong chặng đường mới.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, doanh nhân trong tỉnh tiếp cận thị trường hàng hóa và dịch vụ rộng lớn nhưng cũng đòi hỏi phải cố gắng đổi mới, quyết tâm cao trong chặng đường mới.

Trong nhiệm kỳ 2022 - 2027, Hiệp hội đặt mục tiêu phấn đấu 100% doanh nghiệp hội viên được tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật nhà nước, các chỉ thị, nghị quyết của tỉnh và địa phương; tặng từ 20% đến 30% hội viên so với nhiệm kỳ trước; 100% hội viên được hỗ trợ chuyển đổi số; 50% hội viên được tham gia sàn thương mại điện tử... từ đó góp phần phát triển cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân mạnh về số lượng, nâng cao về chất lượng.

Thực hiện mục tiêu trên, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh tập trung thực hiện một số giải pháp để nâng cao hơn nữa vai trò, uy tín trong nhiệm kỳ tới. Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh cho biết: Hiệp hội sẽ tiếp tục đổi mới và kiện toàn tổ chức, bảo đảm có đủ khả năng lãnh đạo hiệp hội hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Đồng thời, tập trung phát triển hội viên thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó quan tâm xây dựng đội ngũ hội viên là các doanh nghiệp nước ngoài sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Qua đó mở rộng tính liên kết, tập hợp doanh nghiệp, doanh nhân, hỗ trợ



Ảnh: Lễ trao tặng bò giống cho hộ nghèo

doanh nghiệp trong tỉnh tham gia vào các chuỗi tiêu thụ sản phẩm, trao đổi kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp, công nghệ tiên tiến, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và tác phong lao động công nghiệp của các nước tiên tiến; nâng sức cạnh tranh, hội nhập kinh tế quốc tế và đón bắt cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại. Tích cực tham gia cùng với tỉnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, thực hiện nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển của tỉnh.

Với những kết quả đã đạt được và mục tiêu, giải pháp cụ thể trong nhiệm kỳ tới, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh đã, đang phát huy tinh thần, sức mạnh tiên phong vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thực hiện tốt mục tiêu doanh nghiệp phát tài, Tuyên Quang phát triển.

THÁO GỖ VƯỚNG MẮC TRONG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN HIỆN NAY VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Phạm Thị Lý,

*Trung tâm phát triển doanh nghiệp hội nhập,
Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa VN*

Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là một chủ trương lớn của Đảng và đã được chỉ đạo cụ thể tại Nghị quyết số 26/NQ-TW ngày 05/8/2008 của Ban chấp hành trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Triển khai chủ trương này, thời gian qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 61/2010/NĐ-CP, tiếp đó là Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và hiện nay là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Những nỗ lực đã triển khai trong hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

Để tiếp tục hoàn thiện khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo ban hành Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, càng khẳng định quyết tâm thúc đẩy, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Nghị định số 57/2018/NĐ-CP với một số quy định đặc thù nhằm thu hút tối đa doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, cụ thể như: Doanh nghiệp thực hiện dự án trên cơ sở định mức hỗ trợ của nhà nước và được hỗ

trợ sau đầu tư. Đây là cách làm đã được khẳng định tính hợp lý, hiệu quả trong quá trình thực hiện Nghị định 210/2013/NĐ-CP trước đây.

Đồng thời, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm được 03 thủ tục về xây dựng (cấp phép xây dựng, quy hoạch và thẩm định thiết kế cơ sở), giảm 01 thủ tục về quyết định chủ trương đầu tư, 01 thủ tục về thẩm tra công nghệ. Các thủ tục còn lại được lồng ghép, vừa thi công vừa hoàn thiện. Cụ thể hồ sơ, thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp.

Về hỗ trợ tập trung đất đai, hỗ trợ doanh nghiệp có dự án nông nghiệp nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, miễn, giảm tiền sử dụng đất, thuê đất cho các dự án nông nghiệp phù hợp với Luật đất đai 2013. Hỗ trợ về tín dụng đầu tư là trao quyền cho các địa phương để ban hành chính sách tín dụng cụ thể để hỗ trợ doanh nghiệp, căn cứ khả năng ngân sách địa phương để hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay thương mại, các công trình của dự án được tính làm tài sản thế chấp để vay vốn. Đồng thời, hỗ trợ mạnh cho phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ (Điều 9 Nghị định 57/2018/NĐ-CP). Hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản, hỗ trợ đầu tư một số kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn nhằm xã hội



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

hóa dịch vụ công như hỗ trợ đầu tư nước sạch, xử lý môi trường nông thôn, đầu tư tàu dịch vụ hậu cần nghề cá, ...

Về quy định mức vốn nhà nước hằng năm bố trí thực hiện Nghị định 57/2018/NĐ-CP ở mức tối thiểu 5% vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

Theo đại diện Vụ Quản lý Doanh nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cho biết, tổng số doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay là 10.235 doanh nghiệp. Vốn đăng ký bình quân là 17,8 tỷ đồng/doanh nghiệp, cao hơn trung bình của cả nước là 10,2 tỷ đồng/doanh nghiệp. Trong 9 tháng đầu năm 2023 có gần 1.500 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản thành lập mới, Số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng tốt hơn giai đoạn trước. Đây được xem là kết quả bước đầu do tác động từ các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn được ban hành theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ đã phát huy hiệu quả.

Chia sẻ thực tiễn thực hiện Nghị định 57/2018/NĐ-CP tại tỉnh Hà Nam, ông Nguyễn Văn Lượng - Phó Giám đốc Sở

Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam, cho biết, tỉnh đã thí điểm việc tích tụ ruộng đất (thuê đất của dân và cho doanh nghiệp thuê lại) tại xã Phù Vân, thành phố Phủ Lý với diện tích 2,0ha và tại xã Nhân Khang, huyện Lý Nhân với diện tích 21,6ha để cho doanh nghiệp An Phú Hưng thuê sản xuất rau quả sạch theo quy trình của Nhật Bản, để từ đó rút kinh nghiệm nhân ra diện rộng.

Bên cạnh đó, ban hành các đề án, cơ chế chính sách, bao gồm: Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa giai đoạn 2016-2020; đề án tích tụ ruộng đất để sản xuất cây trồng hàng hóa chất lượng cao; đề án phát triển nông sản sạch theo chuỗi làm vệ tinh liên kết với các doanh nghiệp tiêu thụ nông nghiệp; Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Cơ chế hỗ trợ, tuyển dụng lao động...

Tỉnh cũng thành lập Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Nhờ đó, đã có nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn vào

đầu tư các dự án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và sản xuất nông sản sạch trên địa bàn tỉnh như: Tập đoàn Vingroup, Công ty CP Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam, Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Phù Vân, Công ty TNHH Bejo - Hà Lan, Tập đoàn DABACO, Công ty sữa Campina Hà Lan, Công ty CP sữa Việt Nam - Vinamilk...

Doanh nghiệp vẫn gặp khó khi đầu tư vào nông nghiệp nông thôn

Song song với kết quả đạt được, điểm lại tình hình phát triển doanh nghiệp trên địa bàn nhiều địa phương trong thời gian qua cho thấy, việc khuyến khích phát triển và thành lập mới doanh nghiệp ở khu vực nông thôn gặp nhiều khó khăn và gần như không đạt kế hoạch đề ra, nhiều địa phương có số doanh nghiệp thành lập mới rất ít. Các địa phương yếu về nguồn lực và chưa tạo được những đột phá trong phát triển sản xuất, kinh doanh. Bằng chứng là các hoạt động giao dịch hàng hóa từ đầu ra của nông, lâm và thủy sản đều phụ thuộc phần lớn vào thương lái thay vì hình thành nên những doanh nghiệp đầu mối, doanh nghiệp theo chuỗi, doanh nghiệp công nghệ cao về NN

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, việc thực thi Nghị định 57/2018/NĐ-CP đến nay vẫn còn một số hạn chế làm giảm hiệu quả của chính sách. Cụ thể Về việc ban hành văn bản hướng dẫn của Trung ương: đến nay, hệ thống văn bản hướng dẫn cấp trung ương đã cơ bản đầy đủ. Ở cấp địa phương, ngoài việc tuyên truyền thực hiện



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

Nghị định, cấp tỉnh ban hành 05 chính sách, hướng dẫn theo đặc thù của địa phương mình. Nhìn chung, việc ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai tại địa phương đang rất chậm so với yêu cầu của Chính phủ, chỉ có 20/63 tỉnh, thành phố đã ban hành chính sách đặc thù của địa phương về hỗ trợ doanh nghiệp, chưa tỉnh nào ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, 04/63 tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích đầu tư, 05/63 tỉnh ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh và 06/63 tỉnh ban hành định mức hỗ trợ chi tiết.

Liên quan đến chính sách về tín dụng, mặc dù đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành (Nghị định 116/2018/NĐ-CP) để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhưng doanh nghiệp vẫn khó tiếp cận vốn vay từ các ngân hàng thương mại; Chính việc thiếu nguồn vốn để thực hiện cũng làm giảm hiệu quả của chính sách. Đây cũng là bất cập chung của một số chính sách được ban hành thời gian qua.

Một nguyên nhân chính khiến nhiều doanh nghiệp chưa mặn mà với việc

đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nói chung là chính sách đất đai chưa đủ thuyết phục, đa phần các doanh nghiệp khó có quỹ đất “sạch” đủ lớn để đầu tư sản xuất nông nghiệp, ngại hợp tác, liên kết với nông dân để tích tụ ruộng đất, chưa có chính sách riêng về đất đai cho phát triển nông nghiệp-nông thôn đủ mạnh.

Tăng cường hỗ trợ cho doanh nghiệp theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

Từ kinh nghiệm thực tiễn và đánh giá thực trạng chính sách tài chính - tín dụng, đất đai để hỗ trợ DN đầu tư phát triển nông nghiệp ở Việt Nam thời gian qua; định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển nông nghiệp nông thôn, chúng tôi đề xuất một số nhóm

giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách tài chính thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới, cụ thể như sau:

i) Chính sách hỗ trợ tài chính - tín dụng: Cần có quy định riêng đối với việc thành lập các vùng nông nghiệp Chuyên sâu Công nghệ cao (CNC) trên cơ sở căn cứ lợi thế của từng vùng; cân nhắc điều chỉnh tiêu chí về công nhận doanh nghiệp CNC theo Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg; sửa Nghị định số 57/2018/NĐ-CP nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ cho nông nghiệp. Để xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, cần rà soát các chính sách đang triển khai tại địa phương để đề xuất phương thức và mức hỗ trợ phù hợp đối với doanh nghiệp nông nghiệp; cũng như sửa đổi Nghị định số 57/2018/NĐ-CP để phù hợp với thực tế nguồn lực địa phương đầu tư cho phát



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

triển DN nông nghiệp; cần hướng dẫn cụ thể về mức lãi suất thỏa thuận hợp lý tại Điều 1, Thông tư số 12/2010/TT-NHNN; dành một tỷ trọng nhất định về cho vay không có tài sản đảm bảo theo Quyết định số 813/QĐ-TTg, giúp doanh nghiệp có cơ hội cao hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi; đảm bảo vốn cho Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia, Quỹ Phát triển KHCN quốc gia để hỗ trợ tốt hơn về mặt KHCN cho các doanh nghiệp nông nghiệp CNC;

(ii) Chính sách thuế, phí: Nghiên cứu, cân nhắc đối với các lĩnh vực như các hoạt động nghiên cứu và triển khai, đổi mới trong nông nghiệp CNC hưởng các ưu đãi về thuế TNDN. Nghiên cứu, bổ sung ưu đãi thuế GTGT cho sản phẩm là kết quả hoạt động KHCN được ghi

trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp KHCN; ưu đãi thuế GTGT cho sản phẩm là kết quả hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Đối với những máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư nông nghiệp, nhất là phục vụ nông nghiệp CNC mà trong nước sản xuất được, cần nghiên cứu cách đánh thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm cùng loại nhằm bảo hộ nền sản xuất trong nước;

(iii) Chính sách tài chính đất đai: Để giúp cho doanh nghiệp nông nghiệp CNC tích tụ được đất, triển khai các dự án cũng như giúp các địa phương hình thành các vùng/khu nông nghiệp ứng dụng CNC theo kế hoạch, cần sửa đổi Khoản 2, Điều 129, Luật Đất đai 2013 để mở rộng quy định về hạn điền.

KHUNG PHÁP LÝ XỬ LÝ NỢ XẤU THỰC TIỄN VÀ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN

ThS. Trương Tiến Hùng

Viện trưởng Viện Khoa học và Hỗ trợ pháp lý

1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò, các yếu tố cấu thành của khung pháp luật xử lý nợ xấu

1.1. Một số khái niệm

Khung pháp luật là tổng thể các yếu tố tạo nên cấu trúc pháp luật¹.

Nợ xấu được Quỹ tiền tệ quốc tế IMF đưa ra như sau: “Một khoản vay được coi là không sinh lời (nợ xấu) khi quá hạn thanh toán gốc hoặc lãi 90 ngày trở lên. Còn ở Việt Nam, nợ xấu được hiểu là khoản nợ không có khả năng thu hồi nợ gốc, lãi và quá hạn từ 91 ngày trở lên².”

Tính đồng bộ của khung pháp luật được hiểu là sự phù hợp, không mâu thuẫn, thống nhất trong các quy định của pháp luật, trên cả hai phương diện hình thức và nội dung³.

¹ TS. Bùi Ngọc Cường, *Một số vấn đề lý luận về khung pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường Việt Nam - Pháp luật kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, năm 2019, tr 28.

² Điều 1, Điều 3 Phụ lục xác định về nợ xấu, ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

³ ThS. Lê Thị Nga, *Yêu cầu về tính thống nhất của hệ thống pháp luật*, <https://phapluatquanly.vietnamhoinhap.vn/yeu-cau-ve-tinh-thong-nhat-cua-he-thong-phap-luat-3228.htm>, truy cập ngày 10/11/2023.

Như vậy, khung pháp luật xử lý nợ xấu đồng bộ là tổng thể các quy định pháp luật phù hợp, thống nhất với nhau cùng điều chỉnh quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình xử lý nợ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam quá hạn từ 91 ngày trở lên.

1.2. Đặc điểm của khung pháp luật xử lý nợ xấu

Một là, một phần cấu tạo nên cơ chế kinh tế. Pháp luật được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước, buộc các chủ thể trong xã hội phải thực hiện. Do vậy, nó là phần quan trọng hợp thành cơ chế kinh tế, phân vùng và tạo ranh giới các chủ thể được thực hiện hoặc không được thực hiện hành vi nhất định.

Hai là, khung pháp luật xử lý nợ xấu được hợp thành từ nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau. Việc xác định giá trị tài sản bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của nợ xấu thuộc về lĩnh vực định giá. Cơ chế giải quyết tranh chấp bằng tín dụng bằng tòa án được quy định trong tố tụng dân sự. Chức năng nhiệm vụ của tòa án và thẩm phán được quy định trong lĩnh vực pháp luật hành chính. Các bên tự thỏa thuận mua bán hoặc chuyển giao tài sản bảo đảm để giải quyết nợ xấu



*Hội thảo vấn đề xử lý nợ xấu trong dự thảo Luật Các Tổ chức tín dụng sửa đổi
Ảnh: VGP/HT*

thuộc sự điều chỉnh của pháp luật dân sự... Các quy định này tuy thuộc các lĩnh vực khác nhau nhưng là những mảnh ghép không thể thiếu, hợp thành cùng đều chỉnh xử lý nợ xấu.

Ba là, khung pháp luật xử lý nợ xấu ở Việt Nam ra đời trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì thế, các quy định phải tuân thủ các nguyên tắc của pháp luật trong Nhà nước pháp quyền, như thượng tôn pháp luật, bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các bên, tuân thủ sự vận động của quy luật khách quan về giá, cạnh tranh lành mạnh, tự do kinh doanh.

1.3. Vai trò của khung pháp luật xử lý nợ xấu

Một là, tạo nền tảng pháp lý chặt chẽ. Các yếu tố được sắp xếp theo cấu trúc, cách sắp xếp, phân loại các quy phạm, chế định pháp luật trong cùng một ngành luật và với các ngành luật khác theo thứ bậc, có sự phân chia thực hiện chức năng nhất định. Từ đó, các quy

định này tạo thành nền tảng chặt chẽ logic cho cả một chế định pháp luật xử lý nợ xấu. Nhờ vậy, các chủ thể trong quan hệ nợ xấu có căn cứ pháp luật để xử lý thấu đáo.

Hai là, điều chỉnh các quan hệ quan hệ xã hội một cách hiệu quả, từ khi phát sinh, tồn tại, đến khi chấm dứt, theo trật tự có tổ chức. Pháp luật không chỉ mô tả, phản ánh các quan hệ xã hội tại phần giả định, mà còn điều chỉnh bởi các quy định, buộc các chủ thể phải thực hiện, nếu không sẽ phải chịu chế tài.

Ba là, cản trở hoặc khơi thông nguồn vốn cho nền kinh tế. Quy định phù hợp với quy luật vận động và phát triển của kinh tế thì tháo gỡ cho các tổ chức tín dụng trong xử lý nợ xấu, đưa nguồn lực này vào sản xuất kinh doanh, tạo ra của cải vật chất cho xã hội, không mất thời gian, chi phí, nhân lực vào việc quản tranh chấp và ngược lại.

1.4. Các yếu tố tạo nên khung pháp luật xử lý nợ xấu

Thứ nhất, các nguyên tắc hình thành nên khung pháp luật xử lý nợ xấu. Các nguyên tắc xác định thế nào là nợ xấu, xác định giá trị tài sản bảo đảm nợ xấu, bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các bên, tuân thủ các quy định của pháp luật, tạo thị trường mở cho các chủ thể tham gia xử lý nợ xấu, quy định các phương thức xử lý nợ xấu nhanh gọn, nguyên tắc minh bạch và đồng bộ, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Thứ hai, một số vấn đề cơ bản về nợ xấu và quản lý nợ xấu gồm: Mô hình xử lý nợ xấu, nguồn lực tài chính để xử lý nợ xấu, chứng khoán hóa nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm.

Trên thế giới hiện nay, có 03 mô hình xử lý nợ xấu gồm: Mô hình xử lý nợ tập trung là Nhà nước sẽ đóng vai trò chính trong quá trình xử lý nợ xấu bằng việc thành lập ra cơ quan xử lý nợ xấu quốc gia; Mô hình xử lý nợ phi tập trung (phân tán) là các ngân hàng tự xử lý các khoản nợ xấu của mình vì có dữ liệu về các khoản vay nợ và nắm chắc khách hàng vay; Mô hình hỗn hợp là sự phối kết hợp giữa mô hình tập trung và mô hình phi tập trung.

Về nguồn lực tài chính để xử lý nợ xấu, gồm: (i) Nguồn hỗ trợ từ chính phủ; (ii) Nguồn dự phòng rủi ro từ chính các ngân hàng thương mại; (iii) Phát hành trái phiếu.

Về cơ chế xử lý nợ, có ba cơ chế xử lý nợ xấu: (i) Một là, để cho các công ty quản lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại tự xử lý nợ xấu; (ii) Hai là thành lập công ty quản lý tài sản quốc gia; Ba là, cơ cấu nợ cho hệ thống ngân hàng (chương trình/quỹ/cơ quan nhà nước).

Về các giải pháp thực hiện xử lý nợ xấu: Phương pháp chuyển nợ thành vốn cổ

phần; Phương pháp chứng khoán hóa; Bán trực tiếp cho nhà đầu tư; Bán nợ; Bán tài sản qua đấu giá; Thương thảo trực tiếp; Chuyển nợ thành vốn góp; Chứng khoán hóa các khoản nợ.

Về chủ thể thực hiện: Công ty tái cơ cấu tài sản, tái cơ cấu các khoản nợ, các nhà đầu tư mua đi bán lại, các công ty môi giới, bảo hiểm, định giá, thẩm định lại pháp lý... nhằm thực hiện hỗ trợ trong quá trình xử lý nợ xấu.

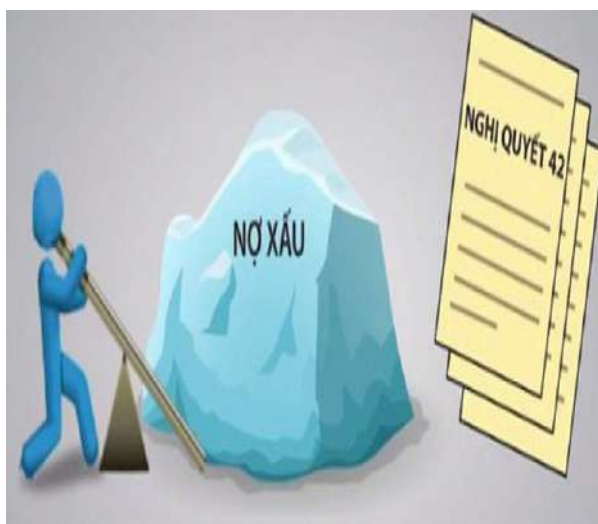
Về hạ tầng nợ xấu: Xây dựng cơ chế buộc các chủ nợ, công ty quản lý tài sản phải chủ động và bảo đảm tính công khai, minh bạch các thông tin nợ xấu.

2. Một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình xử lý nợ xấu

Thứ nhất, chưa hình thành thị trường mua bán nợ. Về nguyên tắc, tại Điều 3 Văn bản hợp nhất số 16/ VBHN-VPQH ngày 08/07/2022 của Quốc hội quy định việc xử lý nợ phải phù hợp với cơ chế thị trường. Hiện nay, pháp luật quy định 02 phương thức mua bán nợ là đàm phán trực tiếp và đấu giá, mà chưa có phương thức thông qua môi giới, sàn giao dịch.

Về chủ thể mua bán nợ xấu mới “bó gọn” bởi Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC), Công ty quản lý tài sản cho các doanh nghiệp và các nhà đầu tư tài chính (AMC) và tổ chức tín dụng. Mặc dù, Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng (Nghị quyết 42/2017/QH14)⁴ đã

⁴ Kéo dài thời gian xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14, <https://baochinhphu.vn/keo-dai-thoi-gian-xu-ly-no-xau-theo-nghiquyet-42-2017-qh14-102220414141525427>.



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

quy định các chủ thể khác được tham gia mua bán, nhưng không có quy định chi tiết. Điều này đã hạn chế chủ thể tham gia thị trường.

Ở Việt Nam hiện nay, thị trường thứ cấp xử lý nợ xấu chưa có. Chưa hình thành các nhà môi giới mua bán nợ chuyên nghiệp, định giá tài sản nợ xấu độc lập, các nhà đầu tư, công ty bảo hiểm, công ty tái cho vay thế chấp, sàn giao dịch nợ xấu. Hạ tầng nợ xấu như: thông tin dữ liệu, kế toán, kiểm toán, thanh toán bù trừ, định hạng tín nhiệm, thẩm định pháp lý, thẩm định giá... về nợ xấu chưa quy định chuyên biệt.

Thứ hai, quy định áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm mà chưa áp dụng đối với giải quyết tranh chấp tín dụng tại Tòa án, quy định tại Điều 8 Nghị quyết 42/2017/QH14 được hướng dẫn thực hiện bởi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/8/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu,

htm

tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân. Vì vậy, khách hàng chuyển quan hệ tranh chấp bàn giao, xử lý tài sản bảo đảm thành tranh chấp tín dụng, đồng nghĩa chuyển thủ tục rút gọn sang thủ tục thường, để kéo dài thời gian xử lý, gây thiệt hại cho các tổ chức tín dụng.

Thứ ba, không có chế tài đối với trường hợp giải thích bản án quá thời hạn quy định. Cơ quan thi hành án hoặc các chủ thể tranh chấp không hiểu rõ nội dung của bản án, đề nghị tòa án giải thích điểm chưa rõ hoặc mâu thuẫn, được quy định tại Điều 486 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 hoặc Điều 365 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015. Nhưng thực tế nhiều trường hợp Tòa án giải thích chậm, kéo dài.

Theo thống kê của Tổng cục Thi hành án dân sự năm 2018, trong 508 việc cơ quan Thi hành án dân sự đề nghị giải thích, các cơ quan có thẩm quyền đã trả lời 277 việc, trả lời chưa rõ: 53 việc, chưa trả lời: 178 việc; trong số 132 việc kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, số đã kháng nghị là 31 việc, số chưa kháng nghị là 101 việc. Theo đó, có thể thấy



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

rất nhiều vụ việc thi hành án bị hoãn lại vì lý do này. Mặt khác, vẫn còn nhiều trường hợp mà nội dung giải thích của Tòa án chưa đầy đủ, chưa đáp ứng được yêu cầu, giải thích nhưng vẫn chưa rõ, khó thi hành...

Thứ tư, quy định về người sử dụng đất mới có quyền đăng ký biến động đất đai, gây khó khăn cho bên được thi hành án, tổ chức đấu giá. Hiện nay, tài sản bảo đảm tại các tổ chức tín dụng phần nhiều là quyền sử dụng đất. Khi xử lý nợ xấu, tổ chức đấu giá và ký hợp đồng thành công, việc chuyển giao quyền sở hữu tài sản bảo đảm cho người trúng thầu, mà không cần phải có sự đồng ý của người bị thi hành án, theo Điều 58 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ hướng dẫn Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Nhưng đăng biến động đất đai không có quy định cụ thể điều chỉnh. Nhiều trường hợp Văn phòng đăng ký đất đai tạo điều kiện cho cơ quan thi hành án thực hiện gia

hạn nhưng cũng có trường hợp lại yêu cầu phải có đề nghị của chủ sở hữu, sử dụng.

3. Một số giải pháp xây dựng khung pháp luật xử lý nợ xấu đồng bộ

Một là, cần thay đổi nhận thức về xử lý nợ xấu. Chuyển hóa vấn đề nợ xấu là của riêng ngành tín dụng sang vấn đề của xã hội. Để xử lý được nợ xấu, thực tiễn cho thấy đơn phương tổ chức tín dụng không thể tự giải quyết được. Đòi hỏi cần có các nhà nghiên cứu cung cấp vấn đề, luận điểm khoa học và các giải pháp phù hợp, nhà lập pháp rà soát, ban hành các văn bản bổ sung sửa đổi, các tổ chức áp dụng pháp luật, thực thi pháp luật giải quyết, các nguồn lực từ các nhà đầu tư, các bên hỗ trợ như nhà môi giới, bảo hiểm, định giá, sàn giao dịch...

Hai là, Ngân hàng Nhà nước cần phối hợp với Bộ Tư pháp tổ chức rà soát các quy định của pháp luật hiện hành, kịp



Hội thảo “Cần Luật hoá Nghị quyết 42 để giải bài toán xử lý nợ xấu ngân hàng” do báo Lao Động phối hợp với Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam

thời phát hiện những khó khăn vướng mắc, đề xuất bổ sung các quy định còn thiếu, chưa có, thay đổi những quy định bất cập, bảo đảm tính thống nhất mục tiêu thực hiện, huy động các nguồn lực các thành phần kinh tế trong nước, nguồn lực nước ngoài để xử lý nợ xấu.

Ba là, Quốc hội và chính phủ cần ban hành các quy định về thị trường nợ xấu đầy đủ, với nhiều bên tham gia, từ nhà đầu tư, các bên hỗ trợ giao dịch như bảo hiểm, định giá lại, môi giới, sàn giao dịch. Quy định đầy đủ về hạ tầng nợ xấu như nêu ở trên. Nhằm “làm sạch dữ liệu”, cung cấp thông tin chính xác, an toàn cho thị trường. Tạo cơ hội cho các nhà đầu tư mua vào hoặc bán ra nợ xấu theo nhu cầu của họ. Giá cả được hình thành thông qua quy luật cung cầu và sự tương tác giữa các nhà đầu tư, phản ánh nhu cầu mua và bán của thị trường. Điều này giúp tăng tính linh hoạt và khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt.

Bốn là, các cơ quan lập pháp, Tòa án nhân dân tối cao cần sớm ban hành quy định giải quyết tranh chấp tín dụng theo thủ tục rút gọn, chứ không phải chỉ áp dụng đối với tranh chấp tài sản bảo đảm như hiện nay. Muốn vậy, cần sửa đổi pháp luật tín dụng theo hướng minh bạch, chính xác và có công chứng đối với hồ sơ tín dụng của bên vay. Đặc biệt, trong hợp đồng tín dụng cần công chứng và chuẩn hóa thông tin chủ thể, tài sản bảo đảm, điều khoản thỏa thuận giải quyết tranh chấp theo thủ tục rút gọn quy định trọng luật tổ tụng dân sự.

Năm là, Tòa án nhân dân tối cao cần có quy định tiêu chí bảo đảm bản án phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, không mâu thuẫn, quy định chế tài xử lý vi

phạm. Khi Tòa án nhận được yêu cầu giải thích, Chánh án phân công thẩm phán giải quyết đúng thời hạn, vi phạm sẽ bị xử lý theo chế tài. Từ đó, cơ quan thi hành án dễ dàng thực hiện, bảo đảm quyền lợi ích chính đáng của bên được thi hành án, khơi thông được nguồn vốn, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trong xã hội.

Sáu là, bổ sung quy định bên trúng thầu mua, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, từ việc xử lý nợ xấu, được quyền đăng ký biến động đất đai. Nhằm khắc phục tình trạng bên nợ không hợp tác đăng ký, gây khó khăn, bảo đảm xử lý nợ triệt để.

Có thể thấy, thời gian qua, xử lý nợ xấu tại các tổ chức tín dụng theo Nghị quyết 42/2017/QH14 đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ: “... Theo đó, nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng đã được xử lý, kiểm soát và tỷ lệ nợ xấu nội bảng được duy trì ở mức dưới 2%. Tổng nợ xấu chưa xử lý xác định theo Nghị quyết số 42 của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đến 31/12/2021 giảm 17,21% so với thời điểm Nghị quyết số 42 có hiệu lực (15/8/2017). Tổng số nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 được xử lý từ 15/8/2017 đến 31/12/2021 đạt trung bình khoảng 5,67 nghìn tỷ đồng/tháng, cao hơn khoảng 2,15 nghìn tỷ đồng/tháng so với kết quả xử lý nợ xấu trung bình tại thời điểm trước khi Nghị quyết số 42 có hiệu lực”⁵. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn chưa được như kỳ vọng, còn những khó khăn, vướng mắc trong quá trình xử lý nợ xấu. Để xử lý

⁵ Kéo dài thời gian xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14, <https://baohinhphu.vn/keo-dai-thoi-gian-xu-ly-no-xau-theo-nghi-quyet-42-2017-qh14-102220414141525427.htm>

nợ xấu có thực chất, hiệu quả hơn, đáp ứng kỳ vọng của xã hội, cần sớm ban hành các quy định đầy đủ về thị trường nợ xấu, xây dựng mô hình hỗn hợp về quản lý và xử lý nợ xấu, với các phương

thức đa dạng, có sự tham gia của nhiều cơ quan nhà nước, các chủ thể trong xã hội, huy động mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước để tháo gỡ khó khăn, xử lý nhanh vấn đề nợ xấu./.

HOÀN THIỆN PHÒNG VỆ CHỦ ĐỘNG TRONG PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI: YÊU CẦU CẤP THIẾT ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

*ThS. Nguyễn Thị Lan Anh
Khoa Luật Đại học Ngoại thương*



Ảnh minh họa/Nguồn: báo điện tử chính phủ

1. Phòng vệ thương mại là gì?

Phòng vệ thương mại (PVTM) là những biện pháp mà một nước sử dụng để tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa hàng hóa nhập khẩu với hàng hóa sản xuất trong nước thông qua hạn chế nhập khẩu đối với một hoặc một số loại hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá, được trợ cấp tăng nhanh đột biến, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Có bốn biện pháp PVTM là: chống bán phá giá, chống trợ cấp, biện pháp tự vệ và chống lẩn tránh PVTM. Mỗi biện pháp có những điều

kiện, thủ tục và hậu quả khác nhau đối với các bên liên quan.

2. Vì sao doanh nghiệp nhỏ và vừa cần chủ động phòng vệ thương mại

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức, trong đó có việc phải chịu tác động của các biện pháp PVTM của các nước nhập khẩu. Theo báo cáo của Cục Phòng vệ thương mại, trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam đã bị

15 vụ điều tra PVTM của 11 nước và vùng lãnh thổ, tăng 150% so với cùng kỳ năm 2022. Các sản phẩm bị điều tra PVTM chủ yếu là các sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao, như thép, nhôm, gỗ, dệt may, giày da, túi giấy, ghim dập, bìa kẹp hồ sơ, v.v.

Các biện pháp PVTM thường được áp dụng dưới dạng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẩn tránh, gây ra những khó khăn, thiệt hại lớn cho doanh nghiệp xuất khẩu và ngành sản xuất trong nước. Việc chủ động trong PVTM là yêu cầu cấp thiết đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa vì những lý do sau:

- Việc hội nhập quốc tế và tham gia các hiệp định thương mại tự do đã tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là nguy cơ về kiện phòng vệ thương mại. Nhiều nước nhập khẩu đã sử dụng các biện pháp này để bảo vệ sản xuất trong nước, hạn chế lưu lượng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là những mặt hàng có năng lực cạnh tranh cao.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường có năng lực tài chính, nhân lực, quản trị và kỹ thuật hạn chế, không có nhiều kinh nghiệm và kiến thức về các quy định pháp luật, thủ tục và kỹ năng xử lý PVTM. Do đó, họ dễ bị động, lúng túng và thiệt hại khi phải đối mặt với các vụ kiện PVTM của nước ngoài.

- Việc chủ động trong PVTM giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa nắm bắt được các thông tin, cơ hội và nguy cơ từ thị trường xuất khẩu, phân tích và đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, điều chỉnh chiến lược và giá cả sản phẩm, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm, nâng

cao chất lượng và thương hiệu, hợp tác và liên kết với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hàng, kiến nghị và nhận được sự hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

3. Một số giải pháp trong phòng vệ thương mại

Chủ động trong PVTM là yêu cầu cấp thiết đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhằm bảo vệ quyền lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm hợp pháp, minh bạch, công bằng trong hoạt động xuất nhập khẩu. Để làm được điều này, tác giả đề xuất ba giải pháp sau đây:

3.1 Giải pháp thứ nhất

Nâng cao nhận thức và kiến thức về PVTM cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đây là giải pháp cơ bản, quan trọng, giúp doanh nghiệp hiểu rõ về khái niệm, nguyên tắc, quy định, thủ tục, hậu quả của PVTM, từ đó có thể đưa ra các phương án phòng ngừa, ứng phó, hạn chế rủi ro, tối ưu hóa lợi ích. Để thực hiện giải pháp này, chúng tôi khuyến khích doanh nghiệp tham gia các hoạt động tuyên truyền, đào tạo, hướng dẫn, tư vấn về PVTM do các cơ quan nhà nước, các tổ chức hỗ trợ, các chuyên gia, luật sư cung cấp. Chúng tôi cũng khuyến khích doanh nghiệp tự tìm hiểu, cập nhật, nghiên cứu các thông tin, tài liệu, báo cáo, thống kê về PVTM từ các nguồn tin cậy, chính thức, như Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương, Tổ chức Thương mại thế giới, các hiệp định thương mại tự do, các cơ quan điều tra PVTM của các nước nhập khẩu, v.v.

3.1.1. Mục tiêu

Giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa hiểu rõ về khái niệm, nguyên tắc, quy định,

thủ tục, hậu quả của PVTM, từ đó có thể đưa ra các phương án phòng ngừa, ứng phó, hạn chế rủi ro, tối ưu hóa lợi ích. Việc nâng cao nhận thức và kiến thức về PVTM sẽ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tránh được những sai lầm, vi phạm, bị động, thiếu chủ động trong hoạt động xuất nhập khẩu, đồng thời tăng cường khả năng tự bảo vệ, chứng minh, giải trình, khiếu nại, kiện tụng khi bị áp dụng các biện pháp PVTM bất lợi.

3.1.2. Nội dung

Các hoạt động tuyên truyền, đào tạo, hướng dẫn, tư vấn về PVTM do các cơ quan nhà nước, các tổ chức hỗ trợ, các chuyên gia, luật sư cung cấp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các hoạt động này có thể được tổ chức theo các hình thức khác nhau, như: hội thảo, hội nghị, đối thoại, gặp gỡ, tọa đàm, hướng dẫn trực tuyến, tư vấn qua điện thoại, email, website, v.v. Các nội dung cần được truyền đạt, đào tạo, hướng dẫn, tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: khái niệm, nguyên tắc, quy định, thủ tục, hậu quả của PVTM; cách phòng ngừa, ứng phó, hạn chế rủi ro, tối ưu hóa lợi ích khi bị áp dụng các biện pháp PVTM; cách tham gia vào quá trình điều tra PVTM của các nước nhập khẩu; cách hợp tác, hỗ trợ, cung cấp thông tin, tài liệu cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức hỗ trợ, các chuyên gia, luật sư trong việc phòng vệ thương mại.

3.1.3. Phương thức

Sử dụng các kênh truyền thông, đào tạo, hướng dẫn, tư vấn phù hợp với nhu cầu, điều kiện, khả năng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các kênh truyền thông, đào tạo, hướng dẫn, tư vấn có

thể bao gồm: các phương tiện truyền thông đại chúng, như báo chí, đài phát thanh, truyền hình, internet, mạng xã hội, v.v; các tài liệu in ấn, như sách, tạp chí, báo cáo, tờ rơi, áp phích, v.v; các phương tiện trực tuyến, như website, email, điện thoại, video, v.v. Các kênh truyền thông, đào tạo, hướng dẫn, tư vấn cần được lựa chọn sao cho phù hợp với đối tượng, nội dung, thời gian, địa điểm, ngân sách của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.2 Giải pháp thứ hai

Tăng cường hợp tác và liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Đây là giải pháp chiến lược, hiệu quả, giúp doanh nghiệp tận dụng được nguồn lực, kinh nghiệm, thị trường, khách hàng, đối tác, chuỗi giá trị của nhau, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, áp dụng công nghệ mới, đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế. Để thực hiện giải pháp này, chúng tôi khuyến khích doanh nghiệp tham gia các hoạt động hợp tác, liên kết, như: thành lập các hiệp hội, liên hiệp, liên minh, tổ chức, cộng đồng, mạng lưới doanh nghiệp; tham gia các triển lãm, hội chợ, hội nghị, hội thảo, đối thoại, gặp gỡ, giao thương, ký kết các thỏa thuận, hợp đồng, hợp tác, đầu tư, chuyển giao công nghệ; chia sẻ, trao đổi, hỗ trợ, tư vấn, đào tạo, huấn luyện, nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho nhau; xây dựng, duy trì, phát triển các mối quan hệ, niềm tin, uy tín, thương hiệu, chất lượng, giá trị của doanh nghiệp và sản phẩm.

3.2.1 Mục tiêu

Giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tận dụng được nguồn lực, kinh nghiệm, thị



Ảnh minh họa/Nguồn: tapchitaichinh.vn

trường, khách hàng, đối tác, chuỗi giá trị của nhau, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, áp dụng công nghệ mới, đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế. Việc tăng cường hợp tác và liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí, tăng hiệu quả, chia sẻ rủi ro, hỗ trợ nhau, tạo sức mạnh đồng bộ, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa.

3.2.2 Nội dung

Các hoạt động hợp tác, liên kết, như: thành lập các hiệp hội, liên hiệp, liên minh, tổ chức, cộng đồng, mạng lưới doanh nghiệp; tham gia các triển lãm, hội chợ, hội nghị, hội thảo, đối thoại, gặp gỡ, giao thương, ký kết các thỏa thuận, hợp đồng, hợp tác, đầu tư, chuyển giao công nghệ; chia sẻ, trao đổi, hỗ trợ, tư vấn, đào tạo, huấn luyện, nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho nhau; xây dựng, duy trì, phát

triển các mối quan hệ, niềm tin, uy tín, thương hiệu, chất lượng, giá trị của doanh nghiệp và sản phẩm. Các hoạt động này có thể được thực hiện theo các hình thức khác nhau, tùy thuộc vào mục đích, nội dung, quy mô, ngành nghề, địa bàn, thời gian, ngân sách của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.2.3 Phương thức

Sử dụng các cơ chế, chính sách, dịch vụ, nguồn lực hỗ trợ hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các cơ chế, chính sách, dịch vụ, nguồn lực hỗ trợ có thể bao gồm: các quy định pháp luật, các chương trình, dự án, gói hỗ trợ, các khoản vay, đầu tư, trợ cấp, miễn, giảm thuế, phí, lãi vay, các cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, bảo vệ môi trường, phát triển nông nghiệp, nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, các quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ thương hiệu, sản phẩm, dịch vụ, các thị trường, khách hàng, đối tác, chuỗi giá trị. Các cơ chế, chính sách, dịch vụ,

nguồn lực hỗ trợ cần được cung cấp, triển khai, thực hiện một cách kịp thời, hiệu quả, phù hợp với nhu cầu, điều kiện, khả năng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.3 Giải pháp thứ ba

Chủ động tham gia vào quá trình điều tra PVTM của các nước nhập khẩu. Đây là giải pháp quan trọng, cần thiết, giúp doanh nghiệp bảo vệ quyền lợi, chứng minh tính hợp pháp, minh bạch, công bằng của hoạt động xuất nhập khẩu, từ đó tránh được hoặc giảm bớt các biện pháp PVTM bất lợi, gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Để thực hiện giải pháp này, chúng tôi khuyến khích doanh nghiệp thực hiện các bước sau: Theo dõi, cập nhật, phân tích các thông tin, cảnh báo về PVTM của các nước nhập khẩu; Chuẩn bị, nộp, theo dõi, bổ sung hồ sơ yêu cầu, bản trả lời câu hỏi, báo cáo, bằng chứng, tài liệu liên quan đến PVTM; Tham gia các cuộc họp, đối thoại, thẩm vấn, kiểm tra, xác minh, giải trình, bảo vệ, khiếu nại, kháng nghị, kiện tụng về PVTM; Hợp tác, hỗ trợ, cung cấp thông tin, tài liệu cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức hỗ trợ, các chuyên gia, luật sư trong việc phòng vệ thương mại. Các bước này cần được thực hiện một cách nghiêm túc, kịp thời, chính xác, đầy đủ, theo quy định, thủ tục, hạn chế của các cơ quan điều tra PVTM của các nước nhập khẩu.

3.3.1 Mục tiêu

Giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa bảo vệ quyền lợi, chứng minh tính hợp pháp, minh bạch, công bằng của hoạt động xuất nhập khẩu, từ đó tránh được hoặc giảm bớt các biện pháp PVTM bất lợi, gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Việc

chủ động tham gia vào quá trình điều tra PVTM của các nước nhập khẩu sẽ giúp doanh nghiệp có cơ hội bày tỏ quan điểm, đưa ra bằng chứng, tài liệu, giải trình, bảo vệ, khiếu nại, kháng nghị, kiện tụng khi bị áp dụng các biện pháp PVTM không hợp lý, không công bằng.

3.3.2 Nội dung

Các bước tham gia vào quá trình điều tra PVTM của các nước nhập khẩu, bao gồm: Theo dõi, cập nhật, phân tích các thông tin, cảnh báo về PVTM của các nước nhập khẩu; Chuẩn bị, nộp, theo dõi, bổ sung hồ sơ yêu cầu, bản trả lời câu hỏi, báo cáo, bằng chứng, tài liệu liên quan đến PVTM; Tham gia các cuộc họp, đối thoại, thẩm vấn, kiểm tra, xác minh, giải trình, bảo vệ, khiếu nại, kháng nghị, kiện tụng về PVTM; Hợp tác, hỗ trợ, cung cấp thông tin, tài liệu cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức hỗ trợ, các chuyên gia, luật sư trong việc phòng vệ thương mại. Các bước này cần được thực hiện một cách nghiêm túc, kịp thời, chính xác, đầy đủ, theo quy định, thủ tục, hạn chế của các cơ quan điều tra PVTM của các nước nhập khẩu.

3.3.3 Phương thức

Sử dụng các kỹ năng, kinh nghiệm, nguồn lực, dịch vụ, hỗ trợ trong việc tham gia vào quá trình điều tra PVTM của các nước nhập khẩu. Các kỹ năng, kinh nghiệm, nguồn lực, dịch vụ, hỗ trợ có thể bao gồm: các kỹ năng nghiên cứu, phân tích, soạn thảo, trình bày, thuyết phục, đàm phán, tranh luận, kiện tụng; các kinh nghiệm tham gia vào các vụ điều tra PVTM trước đây, các kinh nghiệm hợp tác, liên kết, chia sẻ, hỗ trợ với các doanh nghiệp cùng ngành nghề,

cùng thị trường, cùng chuỗi giá trị; các nguồn lực tài chính, nhân lực, công nghệ, thông tin, tài liệu, bằng chứng, báo cáo, thống kê liên quan đến PVTM; các dịch vụ, hỗ trợ của các cơ quan nhà nước, các tổ chức hỗ trợ, các chuyên gia, luật sư trong việc tuyên truyền, đào

tạo, hướng dẫn, tư vấn, đại diện, bảo vệ, khiếu nại, kiện tụng về PVTM. Các kỹ năng, kinh nghiệm, nguồn lực, dịch vụ, hỗ trợ cần được sử dụng, tận dụng, phát huy một cách hiệu quả, phù hợp với nhu cầu, điều kiện, khả năng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

NHỮNG THÔNG TIN CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HỖ TRỢ VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN ĐỔI XANH, THỰC TIỄN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

ThS. Vũ Hải Việt

Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp

1. Khái niệm tăng trưởng xanh và chuyển đổi xanh

Khái niệm “tăng trưởng xanh” hiện đã được nhiều tổ chức trên thế giới đưa ra song chưa đạt được sự thống nhất hoàn toàn. Dưới góc độ pháp lý đối với chính sách tăng trưởng xanh ở Việt Nam, khái niệm “tăng trưởng xanh” được hiểu theo tiểu mục 2 Mục I Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050¹: “*Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn*”. Theo đó, tại Việt Nam, tăng trưởng xanh được xác định là một chiến lược nhằm hướng đến phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh đa dạng sinh học bị suy giảm và môi trường tiếp tục bị xuống cấp trong khi

các thảm họa do thiên tai và biến đổi khí hậu đang trở thành một thách thức lớn đối với các quốc gia trên toàn cầu.

Tương tự, chưa có một khái niệm thống nhất được đưa ra cho “chuyển đổi xanh”, tuy nhiên, có thể hiểu chuyển đổi xanh là các hoạt động gồm: Chuyển dịch năng lượng, chuyển đổi công nghiệp xanh, nông nghiệp bền vững và kinh tế tuần hoàn. chuyển đổi xanh không chỉ là phát triển, ứng dụng công nghệ hướng tới môi trường mà còn thay đổi cả quy trình sản xuất - kinh doanh nhằm nâng cao tính hiệu quả hoạt động, giảm phát thải, hướng tới



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

¹ “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050” ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050).

kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Theo GS.TS Nguyễn Văn Phước, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh: “*Chuyển đổi xanh là mục tiêu thiên niên kỷ của toàn thế giới, để làm thế nào để giảm thiểu tác động đến môi trường*”.

Tăng trưởng và chuyển đổi xanh những năm gần đây trở thành mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia trên thế giới. Trong đó, các doanh nghiệp được coi là yếu tố trọng tâm, đóng vai trò quan trọng nhất trong việc lựa chọn tăng trưởng và chuyển đổi xanh và hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia. Tuy nhiên, việc thực hiện tăng trưởng và chuyển đổi xanh tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế.

hiện hành có liên quan đến việc hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tăng trưởng và chuyển đổi xanh

Là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng lớn từ thiên tai và biến đổi khí hậu, Việt Nam xác định tăng trưởng xanh là một chiến lược quan trọng nhằm hướng đến phát triển bền vững. Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước luôn dành sự quan tâm đặc biệt và các nguồn lực tài chính cho tăng trưởng xanh. Chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Việt Nam là quyết tâm ứng phó với biến đổi khí hậu và xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và thân thiện với môi trường.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng

2. Các chính sách và quy định



Ảnh: Kinh tế tuần hoàn giúp xanh hóa doanh nghiệp
Nguồn: Internet

trường xanh giai đoạn 2014 - 2020². Bộ Chỉ tiêu giám sát phát triển bền vững, theo Quyết định số 403/QĐ-TTg đã đề ra những chỉ tiêu quan trọng như: (i) Chỉ tiêu GDP xanh; (ii) Chỉ tiêu năng lượng trên đơn vị GDP và (iii) Chỉ số bền vững về môi trường, bắt đầu thực hiện từ năm 2015 nhằm đảm bảo việc thực thi Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Kế hoạch hành động quốc gia tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020, được phê duyệt theo Quyết định số 403/QĐ-TTg, cũng đề ra 04 nội dung quan trọng bao gồm: (i) Xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh tại địa phương, (ii) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính, (iii) Thực hiện xanh hóa sản xuất và (iv) Thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

Tiếp đó, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 cũng đã đề ra 04 mục tiêu cụ thể gồm: (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; (ii) Xanh hóa các ngành kinh tế; (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; (iv) Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu.

Ngoài ra, thông qua các luật và quyết định như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Dầu khí, Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước, và nhiều văn bản khác, Quốc hội đã tập trung vào việc xây dựng các chính sách hỗ trợ tăng trưởng xanh. Chính sách tín dụng xanh, chính sách thuế tài nguyên và chính sách ngân

sách nhà nước đều được hình thành để khuyến khích đầu tư và sản xuất theo hướng bền vững. Với sự quan tâm đặc biệt này và những cơ sở chính thức, chính sách tăng trưởng xanh không chỉ là một ước mơ, mà là một hành động quyết liệt để góp phần tích cực vào mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường của đất nước. Cụ thể:

a. Trong lĩnh vực công nghiệp, kế hoạch quy hoạch tổng thể ngành điện và các nhà máy điện được xây dựng với mục tiêu phát triển ngành bền vững, tiết kiệm tài nguyên và kiểm soát ô nhiễm môi trường. Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050³ đã được xây dựng, cùng với việc thiết lập khung pháp lý về sử dụng năng lượng hiệu quả trong sản xuất và đời sống.

b. Trong lĩnh vực nông nghiệp, Luật Thủy lợi, Luật Thủy sản, Luật Lâm nghiệp và các tiêu chuẩn “xanh” đã được áp dụng, mang lại hiệu quả trong sản xuất và kinh doanh.

c. Lĩnh vực xây dựng đã ban hành các kế hoạch hành động giảm phát thải khí nhà kính, nâng cấp đô thị quốc gia, chiến lược quản lý chất thải rắn, kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh, và quy định về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

d. Trong lĩnh vực giao thông vận tải, Bộ Giao thông vận tải đã hưởng ứng Chiến lược tăng trưởng xanh bằng việc ban hành Kế hoạch hành động giảm phát thải khí CO₂ trong hoạt động

² Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020.

³ Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050 ban hành kèm theo Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

hàng không dân dụng giai đoạn 2016 - 2020, nhằm thúc đẩy sự bền vững trong ngành này .

e. Trong lĩnh vực tài chính, các chính sách thuế, phí từng bước được hoàn thiện theo hướng chú trọng khuyến khích đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và hỗ trợ cho việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia. Ngoài ra, chính sách chi ngân sách nhà nước được chú trọng theo hướng ưu tiên các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến bảo vệ môi trường. Tiếp nữa, chính sách tín dụng xanh được đẩy mạnh thông qua các kênh cho vay hỗ trợ lãi suất đối với hoạt động dự án bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ sạch (tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng xanh, các chương trình cho vay ưu đãi).

g. Để ứng phó biến đổi khí hậu, sau cam kết tại Hội nghị COP26, Việt Nam đã triển khai nhiều đề án và chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu. Bộ Công Thương đặc biệt đã phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh của ngành Công Thương đến năm 2030, với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, và thúc đẩy tăng trưởng xanh. Đây là bước quan trọng góp phần vào mục tiêu phát thải ròng bằng 0 tại Việt Nam. Bộ Công Thương cũng cam kết giảm phát thải khí nhà kính 30-40% đến năm 2030 và đang triển khai các giải pháp như quản lý, nghiên cứu công nghệ, hợp tác quốc tế, và đào tạo nguồn nhân lực để thực hiện kế hoạch này.

3. Một số khó khăn, hạn chế trong thực hiện chính sách tăng trưởng và chuyển đổi xanh

Thứ nhất, nhận thức về chiến lược tăng trưởng và chuyển đổi xanh của Việt Nam tại các cấp bộ, ngành và chính quyền địa phương vẫn chưa rõ ràng. Sự thiếu hiểu biết đồng đều về ưu tiên này có thể tạo ra khó khăn trong quá trình thực thi.

Thứ hai, các dự án thực hiện liên quan đến chiến lược quốc gia về tăng trưởng và chuyển đổi xanh thường phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ, chứ không tận dụng đầy đủ năng lực nội sinh của bộ, ngành và địa phương.

Thứ ba, sự xung đột và trùng lặp giữa các chiến lược như phát triển bền vững, ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng và chuyển đổi xanh đang tạo ra những vấn đề khó giải quyết. Các địa phương đối mặt với khó khăn khi xác định chiến lược nào nên thực hiện và cơ quan nào sẽ đảm nhận vai trò chủ đạo.

Thứ tư, nguồn lực để thực hiện chiến lược tăng trưởng và chuyển đổi xanh vẫn còn hạn chế, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế giảm sút và giảm đầu tư công.

Thứ năm, mặc dù đã có những thành tựu đáng chú ý khi tích hợp chiến lược tăng trưởng xanh vào các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, nhiều địa phương vẫn đang đối diện với nhiều thách thức. Trong một số trường hợp, kế hoạch hành động đã được phê duyệt nhưng thực tế thay đổi trong cơ cấu sản xuất và kết quả đạt được chưa rõ ràng do thiếu các giải pháp cụ thể và



(Ảnh: Minh họa/Nguồn: Internet)

không phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Thứ sáu, khi mô hình tăng trưởng mới chưa hoàn chỉnh trong cả ngắn và trung hạn, thách thức đặt ra liệu mục tiêu của chiến lược tăng trưởng xanh có thể đạt được hay không. Câu hỏi này trở thành một khía cạnh quan trọng trong việc đánh giá và xác định hướng đi cho sự phát triển bền vững của đất nước.

4. Một số giải pháp hoàn thiện chính sách tăng trưởng xanh tăng trưởng và chuyển đổi xanh tại Việt Nam

Thứ nhất, cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Đất nước đã bước vào giai đoạn mới, chuyển từ việc tập trung chủ yếu vào sự mở rộng nguồn lực sang việc tăng cường hiệu quả. Việc tăng cường

đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất mang lại hiệu suất kinh tế cao, vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường, vừa tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, chẳng hạn như các ngành dịch vụ, du lịch sinh thái, và công nghệ thông tin là cần thiết.

Thứ hai, cần xây dựng và ban hành các cơ chế khuyến khích nghiên cứu và sử dụng công nghệ tiên tiến, giảm tiêu thụ nhiên liệu, giảm phát thải khí nhà kính và tạo điều kiện thân thiện với môi trường. Ngoài ra, cần thiết lập chính sách bảo đảm giá và ưu đãi cho phát triển năng lượng tái tạo, sẽ là đòn bẩy mạnh mẽ, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp ở cấp địa phương, để họ có thể linh hoạt thay đổi công nghệ, loại bỏ những phương pháp lạc hậu và gây ô nhiễm, chuyển sang sử dụng công nghệ mới với hiệu suất và sản xuất cao hơn.

Thứ ba, cần thiết lập thị trường mua

sắm công xanh và chuỗi giá trị xanh. Nhà nước, với vai trò quan trọng như người tiêu dùng chủ chốt, có thể thúc đẩy tăng trưởng xanh thông qua hành vi mua sắm. Do đó, cần có khung pháp lý để quy định việc mua sắm của Chính phủ theo hướng “xanh” về cả sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Những quy định này cần được cụ thể hoá và hệ thống hóa, như ban hành Luật Mua sắm xanh và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thứ tư, cần khuyến khích và huy động nguồn lực và cơ chế tài chính từ cả trong và ngoài nước, đặt ưu tiên

cho tăng trưởng xanh. Việc triển khai mô hình hợp tác công tư và tận dụng nguồn vốn từ tư nhân, cùng với việc triển khai các công cụ tài chính dựa trên thị trường, như thị trường mua bán và giao dịch tín chỉ carbon, sẽ đảm bảo tính bền vững và nguồn lực tài chính ổn định cho tăng trưởng xanh. Đối với cơ chế tài chính ở cấp địa phương, cần có sự phân cấp rõ ràng giữa nguồn vốn trung ương và địa phương để hỗ trợ tăng trưởng xanh và đa dạng hóa các hình thức huy động tài chính, chẳng hạn như phát hành “trái phiếu xanh” ở cấp địa phương./.

BẢN TIN ĐIỆN TỬ

**Một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ
doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh
và phát triển bền vững**